

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

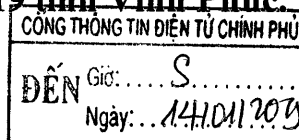
Số: 62 /QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày 08 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2019 tỉnh Vinh Phúc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;
Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh Vinh Phúc về dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Vinh Phúc năm 2019;
Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh Vinh Phúc về phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019;
Căn cứ Quyết định số 3182/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Vinh Phúc về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 – tỉnh Vinh Phúc;
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 939/TTr-STC ngày 28/12/2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2019 tỉnh Vinh Phúc. Số liệu chi tiết tại các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng HĐND tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Vinh Phúc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c)
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Chủ tịch (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch;
- CPVP;
- Như điều 3;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo, Cổng TTGTĐT tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Vinh Phúc;
- CV NCTH;
- Lưu VT,

(64b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Duy Thành

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 62 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.882.608
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.821.682
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.376.756
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.444.926
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.123.598
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.715.739
3	Thu bổ sung khác	1.407.859
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	75.828
IV	Vay để bù đắp bội chi	861.500
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.882.608
I	Tổng chi cân đối NSDP	16.064.336
1	Chi đầu tư phát triển	6.114.700
2	Chi thường xuyên	9.310.691
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	49.000
4	Dự phòng ngân sách	477.537
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	110.898
II	Chi các chương trình mục tiêu	818.272
1	Chi chương trình mục tiêu bổ sung từ NSTW	211.502
2	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	606.770
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	861.500
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	95.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	95.000
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	956.500
I	Vay để bù đắp bội chi	861.500
II	Vay để trả nợ gốc	95.000

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: **62** /QĐ-UBND ngày **08** /01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	15.189.110
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.204.010
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.123.600
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.715.739
-	Thu bổ sung khác	1.407.861
3	Vay để bù đắp bội chi NS	861.500
II	Chi ngân sách	15.189.110
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.601.004
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.588.106
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.981.336
-	Chi bổ sung có mục tiêu	606.770
III	Bội chi ngân sách cấp tỉnh	861.500
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	5.120.074
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.323.904
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.720.342
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.187.042
-	Thu bổ sung có mục tiêu	533.300
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	75.828
II	Nguồn thu ngân sách cấp xã	1.161.530
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	293.768
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	867.762
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	794.292
-	Thu bổ sung có mục tiêu	73.470
III	Chi ngân sách huyện	6.281.604
1	Chi ngân sách huyện	5.120.074
2	Chi ngân sách xã	1.161.530

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: **62** /QĐ-UBND ngày **08** /01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	28.654.500	13.683.182
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	27.793.000	12.821.682
I	Thu nội địa	24.243.000	12.821.682
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	200.000	106.000
	- Thuế giá trị gia tăng	185.000	98.050
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	7.950
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	50.000	27.440
	- Thuế giá trị gia tăng	33.000	17.490
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	7.950
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.880.000	10.085.158
	- Thuế giá trị gia tăng	3.700.000	1.961.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.267.000	2.791.510
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.913.000	5.332.648
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	851.400	-
	-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	10.061.600	5.332.648
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.430.000	770.590
a	Thu từ các DN	1.340.000	722.890
	- Thuế giá trị gia tăng	925.350	490.436
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	345.000	182.850
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.650	22.605
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000
b	Thu từ các hộ SX kinh doanh	90.000	47.700
	Thuế GTGT	89.650	47.515
	Thuế TTĐB	350	186
5	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	376.300
6	Lệ phí trước bạ	415.000	415.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 62 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2019 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Bao gồm		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	NGÂN SÁCH CẤP XÃ
	TỔNG CHI NSDP	16.882.608	10.601.004	5.120.074	1.161.530
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16.064.336	10.389.502	4.586.774	1.088.060
I	Chi đầu tư phát triển	6.114.700	5.110.690	823.010	181.000
1	Chi XDCB tập trung	4.727.200	4.039.190	688.010	
	<i>Trong đó: Chi trả nợ NHPT</i>	<i>95.000</i>	<i>95.000</i>		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	184.000	135.000	181.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000	26.000		
4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	861.500	861.500		
II	Chi thường xuyên	9.310.691	4.866.271	3.571.142	873.278
1	Quốc phòng	196.158	140.813	29.458	25.887
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	172.742	161.625	6.699	4.418
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.996.349	885.210	2.102.870	8.269
4	Y tế, dân số và gia đình	764.635	507.231	257.404	-
5	Khoa học và công nghệ	49.798	49.798	-	-
6	Văn hóa thông tin	160.155	108.346	28.005	23.804
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.114	39.265	4.925	4.924
8	Thể dục thể thao	74.125	56.923	4.358	12.844
9	Chi bảo đảm xã hội	574.756	177.922	356.220	40.614
10	Các hoạt động kinh tế	2.504.012	2.100.499	346.827	56.686
11	Bảo vệ môi trường	228.444	64.185	113.777	50.482
12	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.456.461	512.624	302.832	641.005
13	Chi thường xuyên khác	83.942	61.830	17.767	4.345
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	49.000	49.000		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510		
V	Dự phòng ngân sách	477.537	362.031	94.422	21.084
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	110.898		98.200	12.698

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 62 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (A+B)	10.601.004
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10.389.502
I	Chi đầu tư phát triển	5.110.690
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	4.039.190
-	Trong đó: Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương	95.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	184.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000
4	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	861.500
II	Chi thường xuyên	4.866.271
1	Quốc phòng	140.813
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	161.625
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	885.210
4	Y tế, dân số và gia đình	507.231
5	Khoa học và công nghệ	49.798
6	Văn hóa thông tin	108.346
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	39.265
8	Thể dục thể thao	56.923
9	Chi bảo đảm xã hội	177.922
10	Các hoạt động kinh tế	2.100.499
11	Bảo vệ môi trường	64.185
12	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	512.624
14	Chi thường xuyên khác	61.830
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	49.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510
V	Dự phòng ngân sách	362.031
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	211.502
1	Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	52.854
2	Vốn sự nghiệp từ nguồn vốn ngoài nước (CT nước sạch)	2.815
3	KP ngành, lĩnh vực và 21 CTMT	81.400
4	Hỗ trợ Hội VHNT và Hội Nhà báo;	560
5	KP QL quỹ bảo trì đường bộ	32.506
6	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	22.364
7	KP thực hiện một số CTMT	19.003
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	861.500

u

UBND TỈNH VĨNH PHÚC

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: **62** /QĐ-UBND ngày **08**/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
21	Sở Khoa học - Công nghệ	60.200		60.200									
22	Sở Lao động - TB&XH	89.634	3.000	86.634									
23	Sở Ngoại vụ	7.459		7.459									
24	Sở Nội vụ	51.411		51.411									
25	Sở Nông nghiệp & PTNT	292.320	110.670	181.650									
26	Sở Tài chính	13.567		13.567									
27	Sở Tài nguyên - Môi trường	90.095	18.000	72.095									
28	Sở Thông tin và Truyền thông	33.597	3.500	30.097									
29	Sở Tư pháp	23.816		23.816									
30	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	109.928	5.000	104.928									
31	Sở Xây dựng	91.068	70.000	21.068									
32	Sở Y tế	358.169	15.544	342.625									
33	Thanh tra tỉnh	11.259		11.259									
34	Tỉnh đoàn Vĩnh Phúc	16.899	2.150	14.749									
35	Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc	118.256		118.256									
36	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	31.351		31.351									
37	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	20.788		20.788									
38	Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc	44.201		44.201									
39	Trường chính trị tỉnh	14.250	250	14.000									
40	Hỗ trợ chi TX Đoàn Đại biểu Quốc hội (QLHC)	2.000		2.000									
41	Hội đồng nhân dân tỉnh	19.893		19.893									
42	Văn phòng UBND tỉnh	40.815	2.750	38.065									
43	Hội doanh nghiệp	2.331		2.331									
44	Cục Thống kê (Thực hiện nhiệm vụ tình giao) - Chi thường xuyên khác	1.125		1.125									
45	Liên hiệp Hội hữu nghị - QLHC	1.656		1.656									
46	Hỗ trợ CLB hưu trí - Chi TX khác	1.248		1.248									
47	Công an tỉnh (Thực hiện các nhiệm vụ tình giao)	93.740	53.000	40.740									

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
73	Trung tâm phát triển Nông lâm nghiệp	363	363										
74	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	11.027	11.027										
75	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp	29.467	29.467										
76	Thành phố Vĩnh Yên	166.204	166.204										
77	Thành phố Phúc Yên	14.480	14.480										
78	Huyện Bình Xuyên	74.217	74.217										
79	Huyện Lập Thạch	219.299	219.299										
80	Huyện Tam Đảo	56.400	56.400										
81	Huyện Tam Dương	39.330	39.330										
82	Huyện Vĩnh Tường	49.722	49.722										
83	Huyện Yên Lạc	3.000	3.000										
84	Huyện Sông Lô	20.480	20.480										
85	Phường Đồng Tâm	3.600	3.600										
86	Thị trấn Thanh Lăng	300	300										
87	Xã Đạo Trù	6.500	6.500										
II	Kinh phí thực hiện các dự án cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trong năm 2019	1.163.995		1.163.995									
III	Chi các chương trình, nhiệm vụ	570.834	570.834										
1	Chi trả nợ gốc của Ngân sách địa phương	95.000	95.000										
1.1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	55.000	55.000										
	Trong đó: Dự án Năng lượng nông thôn REII	22.712	22.712										
1.2	Vay chương trình kiên cố hóa kênh mương	40.000	40.000										
2	Bổ sung quỹ phát triển đất	36.400	36.400										
3	Hạ tầng xã nghèo	4.873	4.873										
4	Vốn chuẩn bị đầu tư	10.000	10.000										
5	Chuyển nguồn về cấp huyện	371.561	371.561										
5.1	Thanh toán nợ XDCB cấp xã	236.745	236.745										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
5.2	Thực hiện NQ75 và 115	26.516	26.516										
5.3	Thực hiện NQ107	50.000	50.000										
5.4	Thực hiện NQ25	58.300	58.300										
6	Thực hiện NQ107	23.000	23.000										
7	Vốn thực hiện Quy hoạch	30.000	30.000										
IV	Kinh phí quản lý tập trung tại ngân sách tỉnh phân khai sau khi có căn cứ thực hiện	2.290.266	776.476	1.513.790									
V	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	49.000			49.000								
VI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.510				1.510							
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	362.031					362.031						
VIII	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0						0					
IX	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	211.502							211.502	134.254	77.248		
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0										0	

u

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 62 /QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ KHÁC
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
	TỔNG SỐ	5.110.690	479.090	34.000	46.100	54.144	606.349	116.885	-	5.000	1.189.337	1.603.907	1.275.852	328.055	55.249	206.995	713.634
I	Chi các chương trình, nhiệm vụ	570.834	64.016	-	-	-	47.349	73.865	-	-	64.016	167.188	127.188	40.000	-	-	154.400
1	Chi trả nợ gốc của Ngân sách địa phương	95.000										40.000		40.000			55.000
1.1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	55.000															55.000
	Trong đó: Dự án Năng lượng nông thôn RELI	22.712															22.712
1.2	Vay chương trình kiên cố hóa kênh mương	40.000										40.000		40.000			
2	Bổ sung quỹ phát triển đất	36.400										-					36.400
3	Hạ tầng xã nghèo	4.873										4.873	4.873				
4	Vốn chuẩn bị đầu tư	10.000										-					10.000
5	Chuyển nguồn về cấp huyện	371.561	64.016	-			47.349	73.865	-	-	64.016	122.315	122.315	-	-	-	-
5.1	Thanh toán nợ XDCB cấp xã	236.745	47.349				47.349	47.349			47.349	47.349	47.349				
	Trong đó Nguồn Xổ số kiến thiết	3.926										3.926	3.926				
5.2	Thực hiện NQ75 và 115	26.516						26.516				-					
5.3	Thực hiện NQ107	50.000	16.667								16.667	16.666	16.666				
5.4	Thực hiện NQ25	58.300										58.300	58.300				
6	Thực hiện NQ107	23.000										-					23.000
7	Vốn thực hiện Quy hoạch	30.000										-					30.000
II	Các đơn vị	3.763.380	332.753	12.644	46.100	54.144	518.000	25.520	-	5.000	1.125.321	1.205.840	933.554	272.286	16.653	189.161	232.244

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ KHÁC
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
1	Ban GPMB và PTQĐ tỉnh	2.770				1.144					1.000	626	626				
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	46.100			46.100							-					
3	Hội Chữ thập đỏ	1.090										-			1.090		
4	Liên minh Hợp tác xã	950										-			950		
5	Sở Công thương	35.161										-				35.161	
6	Sở Giáo dục - Đào tạo	55.429	55.429									-					
7	Sở Giao thông Vận tải	280.977										280.977	280.977				
8	Sở Lao động - TB&XH	3.000	3.000									-					
9	Sở Nông nghiệp & PTNT	110.670										108.137		108.137	2.533		
10	Sở Tài nguyên - Môi trường	18.000									16.300	-			1.700		
11	Sở Thông tin và Truyền thông	3.500		3.500								-					
12	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	5.000								5.000		-					
13	Sở Xây dựng	70.000										70.000	70.000				
14	Sở Y tế	15.544		544			15.000					-					
15	Tinh đoàn Vĩnh Phúc	2.150										-			2.150		
16	Trường chính trị tỉnh	250	250									-					
17	Văn phòng UBND tỉnh	2.750										-			2.750		
18	Công an tỉnh	53.000				53.000						-					
19	Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh	492.448					492.448					-					
20	Chi cục Quản lý thị trường (nay là Cục Quản lý thị trường)	1.231										-			1.231		
21	Ban Qản lý bến xe khách Vĩnh Phúc	4.249										-			4.249		
22	Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp	238.436	227.884				10.552					-					
	Trong đó Nguồn Xổ số kiến thiết	22.074	22.074									-					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ KHÁC	
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
23	Trung tâm kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng đất và vật tư nông nghiệp	8.600		8.600								-						
24	Trung tâm GDTX huyện Lập Thạch	1.190	1.190									-						
25	Trung tâm trợ giúp nạn nhân chất độc da cam/Dioxin và người tàn tật	5.000	5.000									-						
26	Bảo tàng tỉnh	1.000						1.000				-						
27	Ban QLDA sử dụng vốn vay nước ngoài	1.532.260									1.103.821	196.195	196.195					232.244
	Trong đó Bội chi ngân sách	829.006									616.821	161.195	161.195					50.990
28	Chi cục chăn nuôi thú y	17.300										17.300		17.300				
29	Công ty cổ phần cấp thoát nước Vĩnh Phúc	17.500										17.500		17.500				
30	Chi cục Thủy lợi	2.567										2.567		2.567				
31	Trung tâm giống cây trồng	97										97		97				
32	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Lập Thạch	5.317										5.317		5.317				
33	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	15.529										15.529		15.529				
34	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tam Đảo	7.505										7.505		7.505				
35	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Phúc Yên	11.253										11.253		11.253				
36	Chi cục Thủy sản	750										750		750				
37	Trung tâm giống thủy sản	400										400		400				
38	Ban quản lý dự án bảo vệ & phát triển rừng Lập Thạch	18										18		18				
39	Trung tâm phát triển Nông lâm nghiệp	363										363		363				
40	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	11.027										11.027		11.027				
	Trong đó Bội chi ngân sách	3.027										3.027		3.027				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ KHÁC
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
41	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp	29.467										29.467		29.467			
	Trong đó Bội chi ngân sách	29.467										29.467		29.467			
42	Thành phố Vĩnh Yên	166.204										116.204	116.204			50.000	
43	Thành phố Phúc Yên	14.480										14.480	14.480				
44	Huyện Bình Xuyên	74.217										74.217	74.217				
45	Huyện Lập Thạch	219.299						9.000				110.299	75.000	35.299		100.000	
46	Huyện Tam Đảo	56.400										54.400	53.400	1.000		2.000	
47	Huyện Tam Dương	39.330	20.000					4.680			1.400	13.250	13.250				
48	Huyện Vĩnh Tường	49.722	20.000					3.160			1.400	25.162	16.405	8.757			
49	Huyện Yên Lạc	3.000										3.000	3.000				
50	Huyện Sông Lô	20.480						4.080			1.400	13.000	13.000			2.000	
51	Phường Đồng Tâm	3.600						3.600				-					
52	Thị trấn Thanh Lăng	300										300	300				
53	Xã Đạo Trù	6.500										6.500	6.500				
III	Phân bổ sau	776.476	82.321	21.356			41.000	17.500				230.879	215.110	15.769	38.596	17.834	326.990

UBND TỈNH VINH PHÚC

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	Tổng DT HĐND tỉnh giao 2019	Chi ra theo sự nghiệp											
			SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN Kinh tế	Quản lý hành chính	SN Văn hóa thông tin	SN Thể dục thể thao	SN Đảm bảo xã hội	SN Phát thanh TH	SN An ninh - quốc phòng	SN Môi trường	Chi TX khác
	TỔNG CỘNG NGUỒN KINH PHÍ	4.866.271	885.210	507.231	49.798	2.100.499	512.624	108.346	56.923	177.922	39.265	302.438	64.185	61.830
I	Tổng kinh phí giao	2.188.486	580.210	326.653	49.798	408.736	403.724	106.981	36.923	98.127	32.765	118.080	22.495	3.994
1	Ban Dân tộc	7.417				115	4.752	1.830		720				
2	Ban Quản lý khu công nghiệp	10.057				2.035	6.572						1.450	
3	Ban GPMB và PTQĐ tỉnh - SN KT	5.465				5.465								
4	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	87.643	5.188									82.455		
5	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	32.815								50	32.765			
6	Hội Chữ thập đỏ	7.671								7.671				
7	Hội Cựu chiến binh	4.038					3.575			463				
8	Hội Khuyến học	777	777											
9	Hội Người mù	2.701								2.701				
10	Hội Nhà báo - SN VH TT	1.270						1.270						
11	Hội Nông dân	7.946	618				6.498	830						
12	Hội Phụ nữ	9.697					9.297	300		100				
13	Hội Văn học nghệ thuật	4.685						4.685						
14	Liên hiệp Hội khoa học	2.286			1.000		1.286							
15	Liên minh Hợp tác xã	24.597	300			21.115	2.682	500						
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.044					8.705	1.239		1.100				
17	Sở Công thương	30.693				22.796	6.863						1.034	
18	Sở Giáo dục - Đào tạo	448.535	440.720				7.815							
19	Sở Giao thông Vận tải	114.858				100.885	13.973							
20	Sở Kế hoạch - Đầu tư	12.237	1.000			4.836	6.401							
21	Sở Khoa học - Công nghệ	60.200			48.798		11.402							
22	Sở Lao động - TB&XH	86.634	5.360				9.326			71.948				

	NỘI DUNG	Tổng DT HBND tính giao 2019	Chi ra theo sự nghiệp											Chi TX khác
			SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN Kinh tế	Quản lý hành chính	SN Văn hóa thông tin	SN Thể dục thể thao	SN Đảm bảo xã hội	SN Phát thanh TH	SN An ninh - quốc phòng	SN Môi trường	
23	Sở Ngoại vụ	7.459				2.379	5.080							
24	Sở Nội vụ	51.411	6.000			1.700	43.211			500				
25	Sở Nông nghiệp & PTNT	181.650	1.038			140.604	32.339	4.600					3.069	
26	Sở Tài chính	13.567	500			4.353	8.714							
27	Sở Tài nguyên - Môi trường	72.095				47.026	10.857	100					14.112	
28	Sở Thông tin và Truyền thông	30.097	220			9.433	8.900	11.544						
29	Sở Tư pháp	23.816				4.196	11.220	8.400						
30	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	104.928	3.804				8.422	55.779	36.923					
31	Sở Xây dựng	21.068				11.665	9.403							
32	Sở Y tế	342.625	4.345	326.296			11.984							
33	Thanh tra tỉnh	11.259				1.702	9.557							
34	Tỉnh đoàn Vĩnh Phúc	14.749				700	8.241	5.431		377				
35	Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc	118.256				22.600	77.233	10.088		8.335				
36	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	31.351	31.351											
37	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	20.788	20.788											
38	Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc	44.201	44.201											
39	Trường chính trị tỉnh (dự kiến)	14.000	14.000											
40	Hỗ trợ chi TX Đoàn Đại biểu Quốc hội (QLHC)	2.000					2.000							
41	Hội đồng nhân dân tỉnh	19.893					19.893							
42	Văn phòng UBND tỉnh	38.065				2.800	35.265							
43	Hội doanh nghiệp	2.331				2.331								
44	Cục Thống kê (Thực hiện nhiệm vụ tính giao) - Chi thường xuyên khác	1.125												1.125
45	Liên hiệp Hội hữu nghị - QLHC	1.656					1.656							
46	Hỗ trợ CLB hưu trí - Chi TX khác	1.248												1.248
47	Công an tỉnh (Thực hiện các nhiệm vụ tính giao)	40.740						385		3.900		35.625	830	
48	Liên đoàn Lao động tỉnh (Thực hiện nhiệm vụ tính giao) - Chi TX khác	1.621												1.621
49	Hội Cựu TNXP - ĐBXH	262								262				
50	Hội Luật gia (QLHC)	602					602							

	NỘI DUNG	Tổng DT HĐND tính giao 2019	Chi ra theo sự nghiệp											
			SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCH	SN Kinh tế	Quản lý hành chính	SN Văn hóa thông tin	SN Thể dục thể thao	SN Đảm bảo xã hội	SN Phát thanh TH	SN An ninh - quốc phòng	SN Môi trường	Chi TX khác
51	Hội Đồng Y - SNYT	357		357										
52	Bổ sung Quỹ BVMT (Vốn điều lệ 1,5; vốn BS 0,5)	2.000											2.000	
II	Kinh phí thực hiện các dự án cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trong năm 2019	1.163.995	132.000	90.000		806.291						135.704		
1	Các dự án được phân bổ vốn do đã có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Phụ biểu số 01)	38.460												
	Các dự án sử dụng nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư	28.756				28.756								
	Các dự án sử dụng nguồn sự nghiệp ANQP	9.704										9.704		
2	Các dự án chỉ được phân bổ sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Phụ biểu số 02)	1.125.535												
	Các dự án sử dụng nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư	749.085				749.085								
	Các dự án sử dụng nguồn sự nghiệp Kinh tế	28.450				28.450								
	Các dự án sử dụng nguồn sự nghiệp GD-ĐT	132.000	132.000											
	Các dự án sử dụng nguồn sự nghiệp Y tế	90.000		90.000										
	Các dự án sử dụng nguồn sự nghiệp ANQP	126.000										126.000		
III	Kinh phí quản lý tập trung tại ngân sách tỉnh phân khai sau khi có căn cứ thực hiện	1.513.790	173.000	90.578		885.472	108.900	1.365	20.000	79.795	6.500	48.654	41.690	57.836
1	Quản lý hành chính	108.900					108.900							
-	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	50.000					50.000							
-	Kinh phí dự kiến các khoản chi thực hiện chính sách mới	8.900					8.900							
-	Kinh phí tính giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP và hỗ trợ thôi việc theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND	50.000					50.000							
2	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	173.000	173.000											
-	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 30/2017/NQ- HĐND	20.000	20.000											
-	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và hỗ trợ học phí học nghề theo Nghị quyết HĐND tỉnh	20.000	20.000											
-	Kinh phí dự kiến các khoản chi thực hiện chính sách mới	25.000	25.000											

	NỘI DUNG	Tổng DT HĐND tính giao 2019	Chi ra theo sự nghiệp											
			SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN Kinh tế	Quản lý hành chính	SN Văn hóa thông tin	SN Thể dục thể thao	SN Đảm bảo xã hội	SN Phát thanh TH	SN An ninh - quốc phòng	SN Môi trường	Chi TX khác
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, tăng cường cơ sở vật chất trường học các cấp	58.000	58.000											
-	Kinh phí đào tạo trình độ sơ cấp dưới 3 tháng theo Kế hoạch số 5719/KH-UBND ngày 28/7/2017 (QĐ 1956 TTg)	10.000	10.000											
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lao động phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	20.000	20.000											
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND	20.000	20.000											
3	Sự nghiệp Y tế	90.578		90.578										
-	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ nghèo, cận nghèo	41.346		41.346										
-	Kinh phí mua thẻ BHYT người dân tộc ở vùng khó khăn	9.160		9.160										
-	Kinh phí mua thẻ BHYT Cựu TNXP	1.096		1.096										
-	Kinh phí mua thẻ BHYT Cựu chiến binh	5.700		5.700										
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho dân công hỏa tuyến theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg: 22.000 đối tượng	2.816		2.816										
-	Kinh phí mua thẻ BHYT Cựu quân nhân: 38.000 đối tượng	26.460		26.460										
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ và chính sách mới	4.000		4.000										
4	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	79.795								79.795				
-	Quỹ Giải quyết việc làm và XK lao động - Ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	30.000								30.000				
-	Chi tặng quà đối tượng chính sách (Tết và ngày 27/7)	35.000								35.000				
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	4.000								4.000				
-	KP thực hiện Quyết định 102/2009/QĐ-TTg (hỗ trợ trực tiếp người nghèo vùng khó khăn)	795								795				
-	Kinh phí dự kiến các khoản chi phát sinh đột xuất và chính sách mới thuộc ĐBXH	10.000								10.000				
5	Sự nghiệp Kinh tế	885.472				885.472								
-	Kinh phí phải dành nguồn thực hiện CCTL lương (Tổng phải bằng số BTC giao)	267.122				267.122								
-	KP thực hiện các dự án tái cơ cấu ngành nông nghiệp - Phân cấp về huyện thực hiện	20.000				20.000								

	NỘI DUNG	Tổng DT HĐND tỉnh giao 2019	Chi ra theo sự nghiệp											
			SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN Kinh tế	Quản lý hành chính	SN Văn hóa thông tin	SN Thể dục thể thao	SN Đảm bảo xã hội	SN Phát thanh TH	SN An ninh - quốc phòng	SN Môi trường	Chi TX khác
-	Kinh phí thực hiện Đề án khuyến khích phát triển CN hỗ trợ giai đoạn 2017-2020 (Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 13/10/2017)	30.000				30.000								
-	Kinh phí hỗ trợ dồn thửa đổi ruộng...	10.000				10.000								
-	Vốn SN có tính chất đầu tư	39.550				39.550								
-	Kinh phí thực hiện quy hoạch các ngành, các lĩnh vực	20.000				20.000								
-	Kinh phí thực hiện các giải pháp an toàn giao thông theo Đề án của UBND tỉnh	30.000				30.000								
-	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi phí	169.000				169.000								
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động xe buýt	71.000				71.000								
-	Kinh phí cấp bù chênh lệch lãi suất theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg hỗ trợ hộ nghèo làm nhà ở	590				590								
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về hỗ trợ đầu tư phát triển Cụm Công nghiệp giai đoạn 2019-2021	40.000				40.000								
-	Kinh phí phục vụ hoạt động đối ngoại, Xúc tiến đầu tư	45.000				45.000								
-	Kinh phí dự kiến thực hiện các nhiệm vụ và chính sách mới	33.210				33.210								
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND	40.000				40.000								
-	Kinh phí bổ sung quỹ đầu tư phát triển	30.000				30.000								
-	Kinh phí xử lý các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông	30.000				30.000								
-	Kinh phí nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh - Sở Thông tin truyền thông	10.000				10.000								
6	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	6.500												
-	Kinh phí dự kiến thực hiện cơ chế đặt hàng với Đài PTTH	6.500									6.500			
7	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	1.365												
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật, xét xử lưu động 2 ngành VKS và Tòa án theo Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND	1.365						1.365						
8	Sự nghiệp Môi trường	41.690												
-	Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ bảo vệ môi trường	21.690											21.690	
-	DK kinh phí hỗ trợ thu gom xử lý rác thải cho nhà máy rác 500 tấn/ngày đêm	20.000											20.000	

	NỘI DUNG	Tổng DT HĐND tính giao 2019	Chi ra theo sự nghiệp											
			SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN Kinh tế	Quản lý hành chính	SN Văn hóa thông tin	SN Thể dục thể thao	SN Đảm bảo xã hội	SN Phát thanh TH	SN An ninh - quốc phòng	SN Môi trường	Chi TX khác
9	Sự nghiệp Thể dục thể thao	20.000							20.000					
-	Kinh phí đảm bảo chính sách, chế độ về TDTT và các nhiệm vụ, chính sách mới	20.000							20.000					
10	Sự nghiệp An ninh - Quốc phòng	48.654										48.654		
-	Kinh phí tăng chế độ DQTV, DBĐV và chế độ khác	18.654										18.654		
-	Kinh phí diễn tập KVPT cấp huyện, dự kiến các khoản chi phát sinh đột xuất	30.000										30.000		
11	Chi thường xuyên khác	57.836												57.836
-	Kinh phí hỗ trợ các Đoàn thanh tra liên ngành và giải quyết các vụ việc phức tạp	2.000												2.000
-	Các khoản chi thường xuyên khác (Bao gồm cả KP hỗ trợ các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ Tinh giao)	51.836												51.836
-	Chi hỗ trợ ngày kỷ niệm năm tròn, năm lẻ 5, Đại hội các đơn vị trong năm 2019	4.000												4.000

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: **62** /QĐ-UBND ngày **08** /01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ điều tiết GĐ 2017-2020					Ghi chú
		Phân chia các cấp ngân sách					
		NSTW	NSDP	NST	NSH	NSX	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
A	Tổng các khoản thu cân đối						
I	Thu nội địa						
1	Thu DN QDTW						
	Thuế GTGT	47%	53%	53%			
	Thuế TNDN	47%	53%	53%			
	Thuế TTĐB	47%	53%	53%			
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	100%	0%	0%	0%		
2	Thu DN QĐ ĐP						
	Thuế GTGT	47%	53%	53%			
	Thuế TNDN	47%	53%	53%			
	Thuế TTĐB	47%	53%	53%			
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	0%	100%	50%	50%		
3	Thu DN ĐTNN						
	Thuế GTGT	47%	53%	53%			
	Thuế TNDN	47%	53%	53%			
	Thuế TTĐB						
	Trong đó:						
	Thu từ hàng hóa NK bán ra trong nước	100%	0%	0%			
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	47%	53%	53%			
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	100%	0%				
4	Thu NQD						
a	Thu từ các DN						
	Thuế GTGT	47%	53%	10%	43%		
	Thuế TNDN	47%	53%	10%	43%		
	Thuế TTĐB	47%	53%	10%	43%		
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	0%	100%	50%	50%		
b	Thu từ các hộ SX kinh doanh						
	Thuế GTGT	47%	53%	0%	23%	30%	
	Thuế TNDN	47%	53%	0%	23%	30%	
	Thuế TTĐB	47%	53%	0%	23%	30%	
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	0%	100%	50%	50%		
5	Thuế sử dụng đất NN		100%				100%
6	Thuế thu nhập cá nhân	47%	53%	43%	10%		

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ điều tiết GD 2017-2020					Ghi chú
		Phân chia các cấp ngân sách					
		NSTW	NSDP	NST	NSH	NSX	
B	Các khoản thu để lại QL qua NSNN		0%				
1	Học phí	0%	100%		100%		
2	Tịch thu chống buôn lậu	0%	100%	100%			
3	Thu đền bù khi NN thu hồi đất	0%	100%			100%	
4	Các khoản huy động Đóng XD HT	100%	0%				
5	Các khoản huy động đóng góp khác	100%	0%				

m

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI
NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nguồn CCTL)	Tổng chi NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	7=2+5+6
	TỔNG SỐ	3.341.110	1.617.672	91.110	1.526.562	3.981.336	606.770	75.828	6.281.605
1	Thành phố Vĩnh Yên	1.286.390	533.175	24.010	509.165	304.589	172.293	-	1.010.056
2	Thành phố Phúc Yên	572.810	247.274	9.520	237.754	388.998	140.300	-	776.572
3	Huyện Tam Đảo	116.400	77.940	7.300	70.640	375.199	44.584	4.994	502.717
4	Huyện Bình Xuyên	625.540	260.249	10.580	249.669	388.126	33.279	-	681.654
5	Huyện Tam Dương	168.900	106.581	7.500	99.081	399.480	21.872	372	528.305
6	Huyện Yên Lạc	127.460	93.719	9.900	83.819	490.264	24.698	19.749	628.430
7	Huyện Vĩnh Tường	275.300	180.730	10.900	169.830	659.181	57.515	16.443	913.869
8	Huyện Lập Thạch	108.030	68.665	7.150	61.515	529.121	64.390	18.749	680.925
9	Huyện Sông Lô	60.280	49.339	4.250	45.089	446.378	47.839	15.521	559.077

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG
HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: **62** /QĐ-UBND ngày **08** /01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	606.770		606.770	
1	Thành phố Vĩnh Yên	172.293		172.293	
2	Thành phố Phúc Yên	140.300		140.300	
3	Huyện Tam Đảo	44.584		44.584	
4	Huyện Bình Xuyên	33.279		33.279	
5	Huyện Tam Dương	21.872		21.872	
6	Huyện Yên Lạc	24.698		24.698	
7	Huyện Vĩnh Tường	57.515		57.515	
8	Huyện Lập Thạch	64.390		64.390	
9	Huyện Sông Lô	47.839		47.839	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: **62** /QĐ-UBND ngày **08** /01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (ngân sách tỉnh)						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2=5</i>	<i>3=8</i>	<i>4=5+8</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	TỔNG SỐ	61.634	61.634	-	61.634	61.634	61.634	-	-	-	-
I	Kiên cố hóa kênh mương	4.708	4.708		4.708	4.708	4.708				
1	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Bàn Giản huyện Lập Thạch	77	77		77	77	77				
2	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Quất Lưu huyện Bình Xuyên	197	197		197	197	197				
3	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Việt Xuân huyện Vĩnh Tường	73	73		73	73	73				
4	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Nghĩa Hưng huyện Vĩnh Tường	44	44		44	44	44				
5	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Tân Tiến huyện Vĩnh Tường	143	143		143	143	143				
6	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đại Đồng huyện Vĩnh Tường	454	454		454	454	454				
7	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Hoàng Lâu, huyện Tam Dương	627	627		627	627	627				
8	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đại Tự, huyện Yên Lạc	349	349		349	349	349				
9	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Duy Phiên, huyện Tam Dương	726	726		726	726	726				
10	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Phương Khoan, huyện Sông Lô	296	296		296	296	296				
11	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Ngọc Thanh, Thị xã Phúc Yên	1.083	1.083		1.083	1.083	1.083				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (ngân sách tỉnh)						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2=5</i>	<i>3=8</i>	<i>4=5+8</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
12	KCH các tuyến kênh loại III XD NTM xã Thiện Kế huyện Bình Xuyên	326	326		326	326	326				
13	KCH các tuyến kênh loại III XD NTM xã Minh Quang huyện Tam Đảo	94	94		94	94	94				
14	KCH kênh loại III XD NTM xã Hoàng Hoa huyện Tam Dương	219	219		219	219	219				
II	Chuyển nguồn về các huyện phân bổ chi tiết cho các công trình GTNT, GTNĐ, rãnh thoát nước, nghĩa trang, văn hóa, chợ	56.926	56.926		56.926	56.926	56.926				

UBND TỈNH VINH PHÚC

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chức danh tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chi theo nguồn vốn				Tổng số	Chi theo nguồn vốn				Tổng số	Chi theo nguồn vốn					
						Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
A	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN NSNN																									
A.1	Vốn đầu tư từ nguồn sách địa phương																									
A.1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)					26.967.243	16.622.155	7.718.393	14.000	1.850.907	6.633.761	6.352.801	-	-	311.511	4.629.191	4.018.446	-	14.000	596.745	4.565.234	3.554.565	1.087.565	-	11.104	
1	CẤP TỈNH QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM VÀ CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG KHÁC (trong đó bao gồm các dự án ODA, đối ứng NSTW và các nhiệm vụ bổ sung từ nguồn giảm thiểu 15% các dự án)					19.853.482	10.850.638	7.718.393	14.000	203.000	3.616.802	3.616.802	0	0	0	3.169.243	2.659.762	0	14.000	495.481	3.312.300	2.354.735	957.565	0	0	
	CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM					7.387.594	6.379.843	0	14.000	0	2.431.230	2.431.230	0	0	0	2.247.091	1.737.610	0	14.000	495.481	1.319.735	1.319.735				
1.1	Giao thông vận tải					3.217.753	2.661.002	0	14.000	0	1.847.960	1.847.960	0	0	0	1.631.362	1.185.362	0	14.000	432.000	402.626	402.626				Sở GTVT
1	Đường từ cầu Bì La đi trung tâm thị trấn Lập Thạch	Lập Thạch	B	2012- Quý II/2017	1559/QĐ-CT ngày 06/7/2011	519.150	519.150				315.000	315.000				120.000	120.000			0	10.000	10.000				Ban Giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh
2	Đường song song đường sắt đoạn từ đường Kim Ngưu đến bến xe Vĩnh Yên tuyến phía bắc đường sắt Hà Nội - Lào Cai (Hạng mục di chuyển đường dây điện phục vụ OPMB)	Vĩnh Yên	B	2014- 2019	1877/QĐ-CT ngày 03/7/2014	222.133	222.133				222.133	222.133				62.666	62.666			0	626	626				UBND huyện Bình Xuyên
3	Cầu Quảng Khai OD 2	Khai OD 2	B	2017- 2021	3183/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	49.679	20.000				35.000	35.000				35.000	5.000			30.000	7.000	7.000				Sở Giao thông vận tải
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT 309 đoạn từ km13+128 đến km 20+267	Vĩnh Yên	B	2015- 2019	3169/QĐ-CT ngày 30/10/2014	178.992	178.992				125.000	125.000				80.000	45.000			35.000	15.000	15.000				Sở Giao thông vận tải
5	Đường từ nút giao lập thể cao tốc Nội Bài - Lào Cai (khu vực xã Văn Quan, huyện Lập Thạch) đến trung tâm huyện lỵ Sông Lô và tuyến nhánh đi KCN Sông Lô I	Lập Thạch - Sông Lô	B	2016- 2021	1172/QĐ-CT ngày 31/3/2016	428.926	308.926				305.000	305.000				320.000	200.000			120.000	60.000	60.000				Sở Xây dựng
6	Đường QL2B từ cầu Chấn Suối (Km 13) đến Thị trấn Tam Đảo	Tam Đảo	B	2017- 2021	2472/QĐ-UBND ngày 29/7/2016	375.595	200.595				185.000	185.000				227.000	52.000			175.000	50.000	50.000				Sở Giao thông vận tải
7	Đường vành đai 3 trong quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Phúc - QĐ 2 TT Yên Lạc - Bình Dương	Bình Dương	B	2017- 2021	3476/QĐ-CT ngày 28/10/2016	394.000	370.000				185.202	185.202				200.000	200.000			0	100.000	100.000				Sở Xây dựng
8	Đường song song đường sắt tuyến phía Bắc (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường QL2C)	Vĩnh Yên	B	2017- 2021	3545/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	149.941	149.941				55.225	55.225				100.000	100.000			0	10.000	10.000				UBND huyện Bình Xuyên
9	Đường từ Đường Nguyễn Tất Thành kéo dài, huyện Bình Xuyên đoạn ĐT 302B đến đường Yên Đức Thắng kéo dài	Bình Xuyên	C	2016- 2018	3494/QĐ-CT ngày 09/12/2015	250.072	56.000				215.000	215.000				167.696	95.696			72.000	5.000	5.000				Sở Xây dựng
10	Đường giao thông đô thị kết hợp đê ngăn nước Đầm Vạc, thành phố Vĩnh Yên (đoạn từ sân golf Đầm Vạc đến đường Yên Lạc - Vĩnh Yên)	Vĩnh Yên	C	2014- 2016	1876/QĐ-CT ngày 03/7/2014	169.265	169.265				145.200	145.200				52.000	52.000			0	10.000	10.000				Sở Giao thông vận tải
11	Đường vành đai 3 trong quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Phúc (đoạn Hương Canh - Bình Dương) - QĐ 1 Hương Canh - TT Yên Lạc	Yên Lạc	B	2016- 2021	26/QĐ-HĐND ngày 28/10/2015	283.000	283.000				25.000	25.000				223.000	223.000			0	30.000	30.000				UBND huyện Lập Thạch
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT 305 và ĐT 305C, đoạn từ nút giao đường cao tốc NB-LC tại xã Văn Quan đến Trung tâm Thị trấn Lập Thạch	Lập Thạch	C	2019- 2021		97.000	97.000				0	0				0				0	75.000	75.000				Sở Giao thông vận tải
13	Đường Tây Thiên - Tam Sơn đoạn Tây Thiên đến QL2C	Tam Đảo	C	2018- 2020	09/QĐ-HĐND ngày 08/3/2017	100.000	86.000	14.000			35.200	35.200				44.000	30.000	14.000		0	30.000	30.000				Sở Giao thông vận tải
(2)	Công trình văn hóa					883.719	583.719				137.550	137.550	0	0	0	178.985	178.985	0	0	0	72.000	72.000				UBND thành phố Vĩnh Yên
1	Công viên vui chơi giải trí thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	B	2018	70/QĐ-HĐND ngày 30/12/2016	599.000	299.000				0	0				1.800	1.800			0	50.000	50.000				Sở Văn hóa thể thao và du lịch
2	Khu đào tạo vận động viên (giai đoạn 2)	Kim Long	B	2016	1543/QĐ-CT ngày 05/6/2014	234.000	234.000				125.000	125.000				168.079	168.079			0	5.000	5.000				Sở Công thương
3	Điện chiếu sáng QL2B từ km 4+000 đến cầu Chấn Suối	TD, TD	C	2019- 2020	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	21.049	21.049				0	0				0	0			0	15.000	15.000				UBND huyện Tam Đảo
4	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường từ QL2B ngã ba Hồ Sơn đến khu trung tâm lễ hội Tây Thiên.	Tam Đảo	C	2014	QĐ số 2752/QĐ-CT ngày 25/12/2012 và 2897/QĐ-CT ngày 31/10/2012	29.670	29.670				12.550	12.550				9.106	9.106			0	2.000	2.000				
(3)	TỔNG CỘNG					2.684.000	2.684.000				370.500	370.500	0	0	0	374.744	311.263	0	0	63.481	430.000	430.000				

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lực	Thời gian	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018										Kế hoạch vào năm 2019										Chia đầu tư	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Số Quyết định, nghị định, thông tư ban hành	Tổng số (đã trừ các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương		Nguồn khác		Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương		Nguồn khác		Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương		Nguồn khác		Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương		Nguồn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
							Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Đã hoàn thành		Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Đã hoàn thành		Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Đã hoàn thành		Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Đang thực hiện			Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Đã hoàn thành																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH	AI	AJ	AK	AL	AM	AN	AO	AP	AP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản nhi tỉnh Vinh Phúc.	Vinh Yên	B	2016	1.174.000	1.174.000					185.250	185.250				185.250	185.250				180.463	180.463																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						</

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác							
					6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
2	Xử lý ô nhiễm tại lò hồ hữu sống Phố Dãy và đập dề chống tràn, địa phận huyện Lập Thạch	Lập Thạch	B	2017-2020	51/QĐ-HĐND ngày 11/10/2016	85.700	42.000														35.000	35.000				UBND huyện Lập Thạch		
(3)	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội					156.000	45.000														5.000	5.000						
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					156.000	45.000														5.000	5.000					Sở LĐTBXH	
-	Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2016-2020																											
1	Trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng người tâm thần tỉnh Vĩnh Phúc	Tam Dương	C	2017-2020	13-QĐ-HĐND ngày 29/3/2016	156.000	45.000														7.127	243.528	242.728	0	0	800		
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ, NGHỊ QUYẾT VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ PHÁT SINH					326.364	230.469	0	0	95.928	122.285	106.815	0	0	46.822	61.502	54.375	0	0	7.127	243.528	242.728	0	0	800			
II.1	Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi NSTW (kế toán vay của tỉnh từ 2014 trở về trước cho KCH (nhân mạng))					175.085	79.190	0	0	95.928	67.958	51.688	0	0	46.822	39.800	32.673	0	0	7.127	28.673	27.873	0	0	800			
II.2	Hỗ trợ hộ nghèo và cận nghèo, xã mới đạt theo Nghị quyết số 187 và Nghị quyết số 19					27.159	14.133			11.026	26.567	10.133			10.414	12.407	5.288			7.127	4.873	4.873						
(1)	Hỗ trợ hộ nghèo và cận nghèo					6.222	4.333			1.067	3.426	1.823			1.601	2.301	600			1.601	1.225	1.225						
*	Công trình Quyết toán																											
1	Đường GTNT xã Quang Sơn huyện Lập Thạch tuyến 1 nhà Thanh Lương - Thôn Tân Bân (xã hợp lý); tuyến 2 từ nhà hợp lý - nhà Anh Bình; tuyến 3 từ QL2C - nhà văn hóa Kiên Định; tuyến 4 nhà Ông Giỏi - nhà Bà Tham	Xã Q.Son	C	HT2011	1865/QĐ-CTUBND ngày 21/10/2009	5.032	3.468			1.564	2.236	1.336				900	1.300	400			900	936	936				UBND xã Quang Sơn	
2	Đường GTNT xã Tam Quan huyện Tam Đảo; tuyến thôn Kiên Tráng - thôn Lan Đình (Kim Long)	Tam Quan	C	2.009	QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 24/02/2009	1.190	887			303	1.190	489				701	901	200			701	289	289				UBND xã Tam Quan	
*	Công trình hoàn thành					20.937	9.778			11.159	17.141	8.128			8.813	10.206	4.680			5.526	3.648	3.648					UBND xã Tứ Du	
1	Đường giao thông xã Từ Du, huyện Lập Thạch; tuyến: Đường Từ Du-Xuân Lôi đi thôn Dâu đi NVH thôn Dâu	Xã Từ Du	C	2.014	04/QĐ-CTUBND ngày 14/1/2013	2.817	1.629			1.188	2.404	1.190				1.214	1.250	700			550	490	490				UBND xã Quang Yên	
2	Đường GTNT TL 307 đi thôn Đê Dền xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.	Quang Yên	C	2010-2010	Số 954/QĐ-CTUBND ngày 26/10/2009	2.299	967			1.332	2.100	907				1.193	1.892	500			1.392	407	407				UBND xã Quang Yên	
3	Đường GTNT nhà ông viễn thôn Xóm Mới nhà ông Thực Đồng Tâm	Quang Yên	C	2011-2013	Số 76/QĐ-CTUBND ngày 26/10/2010	3.630	1.816			1.814	2.906	1.816				1.090	2.460	1.580			880	236	236				UBND xã Quang Yên	
4	Đường GTNT xã Quang Yên, huyện Sông Lô; Tuyến 1: Từ nhà ông Lạc - nhà bình Ngại (L480m); Tuyến 2 từ nhà ông Lu - nghĩa trang Lý Nhân (L931,3m); Nhánh 1: Từ nhà phú Thuy đi nhà Xuân Kiên(L 215m); Nhánh 2: Từ nhà tích Nụ - Nhà Thăm Đếm (L92,5m)	Quang Yên	C	2014-2015	Số 48/QĐ-CTUBND ngày 29/08/2013	6.372	2.235			4.137	3.912	2.235				1.677	800	700			100	1.535	1.535				UBND xã Quang Yên	
5	Đường GTNT xã Tam Quan huyện Tam Đảo tuyến thôn Làng Mầu thôn Quan Đình	Tam Quan	C	2.010	QB số 4164/QĐ-UBND ngày 24/2/2009	1.364	1.015			349	1.364	664				700	900	200			700	464	464				UBND xã Tam Quan	
6	Đường GTNT thôn Nhân Lý xã Tam Quan huyện Tam Đảo	Tam Quan	C	2.008	QĐ số 902/QĐ-UBND ngày 29/08/2008	1.287	1.287			0	1.287	687				600	900	300			600	387	387				UBND xã Tam Quan	
7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Dương; Tuyến 1: Từ công nhà ông Hải - Công nhà ông Lập Xin thôn Đồng Thành; tuyến 2: Từ làng Cũ - Công ông Dục	Yên Dương	C	2.011	QĐ 1593 ngày 29/10/2010	3.168	829			2.339	3.168	829				2.339	2.004	700			1.304	129	129				UBND xã Yên Dương	
(2)	Hỗ trợ hộ nghèo và cận nghèo					147.926	65.837	0	0	82.902	47.391	11.515	0	0	36.488	27.392	27.392				23.000	23.000			800	0		
a)	Công trình hoàn thành xã phê duyệt					2.802	2.146			656	2.802	2.146				656	1.200	1.200				500	500				UBND xã Sơn Lôi	
1	Đường GTNT thôn Ngạc Bào, thôn Lương Cầu xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên	Sơn Lôi	C	2.014	QĐ số 78/QĐ-CTUBND ngày 8/10/2014	2.802	2.146			656	2.802	2.146				656	1.200	1.200				500	500			800	800	
b)	Công trình do cấp UBND tỉnh phê duyệt					145.124	62.911			82.245	44.589	39.389			35.752	26.191	26.191				23.500	22.500			800	800		
*	Công trình quyết toán					33.864	13.145			10.752	13.145	13.145			10.752	7.307	7.307				3.874	3.074						
1	Nhà văn hóa thôn Đông, xã Lăng Hòa, huyện Vĩnh Tường	Lăng Hòa	C	2.015	QĐ số 616/QĐ-UBND ngày 15/08/2018	2.532	2.257			275	2.257	2.257				275	1.497	1.497				170	170			0	UBND xã Lăng Hòa	
2	Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng học của Trường mầm non Hương Sơn, xã Hương Sơn, Huyện Bình Xuyên	Hương Sơn	C	2.016	486/QĐ-UBND ngày 05/3/2018	11.237	3.118			8.119	3.118	3.118				8.119	2.200	2.200				1.718	918			800	UBND xã Hương Sơn	
3	Rình thoát nước thải môi trường thôn Hoàng Oanh xã Hương Sơn, huyện Bình Xuyên (Tuyến 1: Từ chân Hoàng Oanh - Sân vận động Hoàng Oanh; tuyến 02 từ nhà Nghĩa Hiền - Sân vận động Hoàng Oanh; tuyến 3 từ nhà Hà Lân - nhà Long Mãi và tuyến 4 từ nhà Hà Lân - nhà Chính Tinh)	Hương Sơn	C	2.016	QĐ số 1169/QĐ-UBND ngày 28/5/2018	2.575	2.575			0	2.575	2.575				0	2.400	2.400				174	174			0	UBND xã Hương Sơn	
4	Đường giao thông trục chính tuyến đường từ UBND xã đến thôn An Lão xã Sơn Lôi huyện Bình Xuyên	Sơn Lôi	C	2.015	21882/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.605	1.280			2.325	1.280	1.280				2.325	0	0				480	480			0	UBND xã Sơn Lôi	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn										
						Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HDND. UBND xã Hương Sơn	Hương Sơn	C	2.017	19/QĐ-SXD ngày 21/9/2018	595	595			0	595	595			0	510	510			85	85				0	UBND xã Hương Sơn		
6	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Thạch Ngựa, xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường	Thượng Trưng	C	2.014	158/QĐ-UBND ngày 23/01/2018	1.004	1.004			33	1.004	1.004			33	600	600			61	61					0	UBND xã Thượng Trưng	
7	Nhà văn hóa thôn Lê, xã Đạo Tú, Huyện Tam Dương	Thôn Lê	C	2.014	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 22.6/2016	2.316	2.316			0	2.316	2.316			0	0	0			186	186					0	UBND xã Đạo Tú	
* Công trình hoàn thành						21.355	12.622			8.733	19.858	11.858			8.500	1.600	1.600			3.156	3.156					0		
1	Trường mẫu nờn Ánh Dương xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên	Sơn Lôi	C	2.016	QĐ số 2832/QĐ-CT ngày 30/10/2012	16.958	8.958			8.000	16.358	8.358			8.000	2.000	2.000			2.880	2.880					0	UBND xã Sơn Lôi	
2	Nhà điều hành trường THCS Hương Canh, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên	Hương Canh	C	2.017	QĐ số 179/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	4.397	3.664			733	3.500	3.500			500	2.600	2.600			276	276					0	UBND TT Hương Canh	
* Công trình chuyển tiếp						82.668	24.144			58.523	11.586	14.386			16.500	14.386	14.386			9.270	9.270					0		
1	Nhà đa năng, nhà điều hành trường tiểu học Hương Canh B, thị trấn Hương Canh	Hương Canh	C	2.017	QĐ số 379/QĐ-CT ngày 29/01/2016	5.577	4.002			1.575	2.886	2.886			1.000	2.886	2.886			1.116	1.116					0	UBND TT Hương Canh	Hỗ trợ từ cơ chế
2	Đường GTNT thôn Bàu, thị trấn Hợp Hòa	Thôn Bàu	C	2.017	QĐ 1025/QĐ-UBND ngày 24/3/2016	3.064	1.938			1.126	1.300	1.300			800	1.300	1.300			150	150					0	UBND TT Hợp Hòa	Hỗ trợ từ cơ chế
3	Đường giao thông từ dân phố Hòa Bình, thị trấn Hoa Sơn (tuyến: Từ DT.307 đi về dân phố Hòa Bình)	Hòa Bình	C	2.016	QĐ số 3055/QĐ-CT ngày 30/10/2015	2.064	1.612			452	600	600			200	600	600			1.012	1.012					0	UBND TT Hoa Sơn	Hỗ trợ từ cơ chế
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Hợp Minh, xã Kim Long, huyện Tam Dương	Hợp Minh	C	2.017	QĐ 2686/QĐ-UBND ngày 17/8/2016	2.620	2.012			608	1.800	1.800			500	1.800	1.800			212	212					0	UBND xã Kim Long	Hỗ trợ từ cơ chế
5	Trường THCS Bá Hiến, huyện Bình Xuyên (giai đoạn 2)	Bình Xuyên	C	2.018	1969/QĐ-CT ngày 18/7/2017	42.999	2.000			40.999	1.000	1.000			11.000	1.000	1.000			1.000	1.000					0	UBND xã Bá Hiến	Hỗ trợ từ cơ chế
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Yên Lạc 3, xã Đồng Văn, huyện Yên Lạc	Đồng Văn	C	2.017	QĐ số 419/QĐ-CT ngày 01/02/2016	4.049	1.749			2.300	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000			749	749					0	UBND xã Đồng Văn	Hỗ trợ từ cơ chế
7	Trường mầm non trung tâm xã Thiện Kế (giai đoạn 3), hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng, nhà điều hành và các công trình phụ trợ	Thiện Kế	C	2.017	QĐ số 2519/QĐ-UBND ngày 3/8/2016	17.300	7.412			9.888	3.000	3.000			1.500	3.000	3.000			4.412	4.412					0	UBND xã Thiện Kế	Hỗ trợ từ cơ chế
8	Nhà rèn luyện thể chất trường THCS Sơn Lôi, xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên	Sơn Lôi	C	2.016	QĐ số 185/QĐ-CT ngày 20/01/2016	4.994	3.419			1.575	2.800	2.800			500	2.800	2.800			619	619					0	UBND xã Sơn Lôi	Hỗ trợ từ cơ chế
* Công trình UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư						17.237	13.000			4.237	0	0			0	0	0			8.000	8.000					0	UBND xã Hương Sơn	
1	Nhà lớp học 03 tầng, nhà ăn bán trú trường tiểu học hương sơn, xã Hương Sơn, huyện Bình Xuyên	Hương Sơn	C	2.019		14.200	11.000			3.200	0	0			0	0	0			6.000	6.000					0	UBND xã Hương Sơn	
2	Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên	Phúc Yên	C	2.019	2540/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	3.037	2.000			1.037	0	0			0	0	0			2.000	2.000					0	UBND Phường Xuân Hòa	Hỗ trợ từ cơ chế
III.3	Quốc phát triển đất					66.089	66.089	0	0	0	54.327	54.327	0	0	0	21.702	21.702	0	0	0	61.634	61.634	0	0	0			
III.4	Các chương trình, nghị quyết thực hiện nông thôn mới					66.089	66.089				54.327	54.327				21.702	21.702				61.634	61.634						
(1)	Kiến cơ sở hạ tầng nông thôn																											
1	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng NTM xã Bán Gián huyện Lập Thạch	Bán Gián	C	2015	2891/QĐ-CT ngày 21/10/2015	1476	1476				1258	1258				1181	1181			77	77						Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Đã QT
2	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng NTM xã Quất Lưu huyện Bình Xuyên	Quất Lưu	C	2015	2894/QĐ-CT ngày 21/10/2015	2221	2221				1970	1970				1773	1773			197	197						Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Đã QT
3	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng NTM xã Việt Xuân huyện Vĩnh Tường	Việt Xuân	C	2015	2892/QĐ-CT ngày 21/10/2015	1525	1525				1104	1104				1031	1031			73	73						Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Đã QT
4	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng NTM xã Nghĩa Hưng huyện Vĩnh Tường	Nghĩa Hưng	C	2016	3600/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	684	684				596	596				550	550			44	44						Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Đã QT
5	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng NTM xã Tân Tiến huyện Vĩnh Tường	Tân Tiến	C	2016	3222/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	1525	1525				1363	1363				1220	1220			143	143						Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Đã QT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chức năng đầu tư	Ghi chú			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương			Ngân sách khác		
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			20	21	22
6	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng nông thôn mới xã Đại Đồng huyện Vĩnh Tường	Đại Đồng	C	2016	3221/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	3390	3390				3153	3153				2170	2170				454	454				Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Đa QT	
7	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng nông thôn mới xã Hoàng Lâm, huyện Tam Dương	Hoàng Lâm	C	2014	3016/QĐ-CT ngày 29/10/2014	3161	3161				2856	2856									627	627				Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Đa QT	
8	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng nông thôn mới xã Đại Tự, huyện Yên Lạc	Đại Tự	C	2014	3011/QĐ-CT ngày 29/10/2014	3714	3714				3354	3354														Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Đa QT	
9	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng nông thôn mới xã Duy Phiên, huyện Tam Dương	Duy Phiên	C	2014	1584/QĐ-CT ngày 10/06/2014	10368	10368				9026	9026														Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Đa QT	
10	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng nông thôn mới xã Phương Khoan, huyện Sông Lô	Phương Khoan	C	2015	3116/QĐ-CT ngày 30/10/2015	1094	1094				977	977				681	681				296	296				Công ty TNHH MTV thủy lợi Lạc Thủy	Đa QT	
11	Kiến cơ sở hạ tầng loại III xây dựng nông thôn mới xã Ngọc Thanh, Thị xã Phúc Yên	Ngọc Thanh	C	2015	2917/QĐ-UBND ngày 22/10/2015	11731	11731				10470	10470				9387	9387				1083	1083				Công ty TNHH MTV thủy lợi Phúc Yên	Đa QT	
12	KCH các tuyến kênh loại III XD NTM xã Thiện Kế huyện Bình Xuyên	Thiện Kế	C	2014	3107/QĐ-CT ngày 30/10/2014	4067	4067				3031	3031				0	0				326	326				Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	Đa QT (bổ sung tăng vốn trong TĐ)	
13	KCH các tuyến kênh loại III XD NTM xã Minh Quang huyện Tam Đảo	Minh Quang	C	2014	3096/QĐ-CT ngày 21/10/2014	15599	15599				11346	11346				105	105				94	94				Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	Đa QT	
14	KCH kênh loại III XD NTM xã Hoàng Hoa huyện Tam Dương	Hoàng Hoa	C	2015	3070/QĐ-CT ngày 30/10/2015	5535	5535				3823	3823				3604	3604				219	219				Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	Đa QT	
(2)	Chuyển nguồn về các huyện phân bổ chi tiêu cho các công trình GTNT, GTND, rãnh thoát nước, nghĩa trang, văn hóa, chợ					85.190	85.190														11.821	11.821						
11.5	Trả nợ XDCB các công trình thuộc trách nhiệm ngân sách tỉnh																										Sở Công thương	Quyết định Quyết toán số 3495/QĐ-UBND ngày 14/12/2017
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cấp điện cho khu vực dân cư và chùa Phú Nghi thuộc khu dân cư thôn Tây Thôn, huyện Tam Đảo. Hạng mục: Chi phí quản lý dự án, đền bù GPMB, chi khảo và quyết toán dự án	Huyện Tam Đảo	C	2012	3103/QĐ-CT ngày 20/11/2012	24.012	24.012														527	527				Sở GTVT		
2	Sửa chữa, tăng cường mặt đường ĐT.302B (Km0- Km1+200)	Bình Xuyên	C	2009	3600/QĐ-CT ngày 08/10/2009	3.022	3.022														397	397				Sở GTVT		
3	Sửa chữa tăng cường mặt đường ĐT.302 (Km9- Km13)	Bình Xuyên	C			5.205	5.205														753	753				Sở GTVT		
4	ĐT.310B đoạn từ Km0- Km1+684; Km3+350- Km3+800 và thay thế TB khôi phục cấp điện TBA 100KV 22/0.4KV	Bình Xuyên	C																		8.757	8.757				UBND huyện Vĩnh Tường	Đa QT	
5	Mở rộng và bê tông hóa mặt đường huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	C	2017	1263/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	39.042	39.042														1.144	1.144				Ban OPMB và Phát triển quỹ đất		
6	Xử lý khắc phục tình trạng mất an toàn lưới điện cao thế tại khoảng cột 123 - 124 đường dây 174E25.2 - 171E25.5 Vĩnh Yên - Vĩnh Tường qua khu đất xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	C	2018	1038/QĐ-UBND ngày 11/5/2018	7.644	7.644														10.000	10.000						
11.6	Vấn chuyển kế đầu tư					89.169	89.169				43.250	46.896	46.896			24.035	24.035				16.984	16.984						
11.7	Hà tầng Vĩnh Yên Phúc Yên					13.442	13.442				13.369	13.369	13.369	0		9.640	9.640				2.502	2.502						
(1)	Hà tầng ở thị trấn Yên										1.960	5.947	5.947			3.920	3.920				702	702				UBND phường Hội Hạp	Đa cấp nhiệt bổ sung KH ĐTC trung hạn theo giá trị quyết toán	
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính liên xã, phường: từ xã Hợp Thịnh, huyện Tam Dương đi phường Hội Hạp, phường Đồng Tâm	Vĩnh Yên	C	2015-2018	3099/QĐ-CT ngày 30/10/2015	6.582	4.622				1.092	3.522	3.522			2.620	2.620				980	980				UBND phường Đồng Tâm		
2	Hạ tầng rãnh thoát nước, đường bê tông, cây xanh, vỉa hè khu Đồi Dầm, tổ dân phố Đồng Phú 2	Vĩnh Yên	C	2015-2018	3104/QĐ-CT ngày 30/10/2015	4.692	3.600				848	4.100	4.100			2.500	2.500				822	822				UBND phường Hội Hạp		
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường giao thông, vỉa hè thoát nước tổ dân phố Tiên Sơn - Phường Hội Hạp	Vĩnh Yên	C	2015-2018	3056 ngày 30/10/2015	4.170	3.322				39.550	33.327	33.327	0		14.995	14.995				14.480	14.480						
(2)	Hà tầng ở thị trấn Yên					73.723	34.173				2.600	2.926	2.926			700	700				500	500				UBND TP Phúc Yên		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Chùa Cầm thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	C	2015-2018	2041/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.500	3.900				2.557	5.425	5.425			2.500	2.500				500	500				UBND TP Phúc Yên		
2	Rãnh thoát nước và lát bê tông đường Phạm Văn Đồng (Km1+130.16- Km2+145.1)	Phúc Yên	C	2013-2016	2643/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	6.157	3.600				1.500	2.902	2.902			1.475	1.475				500	500				UBND TP Phúc Yên		
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 301 đi đình Khá Do xã Nam Viêm, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	C	2016-2018	663 ngày 29/3/2016	3.475	1.975				3.400	7.676	7.676			2.200	2.200				1.500	1.500				UBND phường Phúc Thắng		
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ngõ Miền phường Phúc Thắng thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	C	2016-2018	679 ngày 30/3/2016	8.500	5.100				8.372	9.672	9.672			5.000	5.000				600	600				UBND TP Phúc Yên		
5	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ vòng tròn 2 Xuân Hòa đi nhà máy xi măng Xuân Hòa)	Phúc Yên	C	2016-2018	255 ngày 29/1/2016	13.972	5.600																					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lập kế hoạch	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tăng mức đầu tư được duyệt				Tăng số	Chia theo nguồn vốn				Tăng số	Chia theo nguồn vốn				Tăng số	Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tăng số	Chia theo nguồn vốn				Tăng số	Chia theo nguồn vốn										
							Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương			Nguồn khác	Ngân sách tỉnh	Ngoại nước			Ngân sách trung ương	Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác				
																										22	23
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z		
6	Hệ thống thoát nước và lát vỉa hè đường Phạm Văn Đồng thị xã Phúc Yên (đoạn từ ngã 5 giao với đường Phạm Hồng Thái và Lê Xuy đến nhà máy xe đạp Xuân Hòa - Lý trình: Km0+245.02-Km1+30.16 và Km2+145-Km3+261.51)	Phúc Yên	C	2016-2018	2478 ngày 31/10/2016	18.894	5.000		13.894	4.078	4.078				0	0			5.000	5.000					UBND TP Phúc Yên		
7	Via hè, cây xanh đường Trường Chinh (ĐT.301) đoạn từ đảo xuyên phường Đồng Xuân đến ngã ba khu du lịch Đại Lải, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	C	2016-2018	3262-QĐ-CT ngày 26/10/2016	16.227	9.000		7.227	648	648				3.120	3.120			5.880	5.880					UBND TP Phúc Yên		
IV	Vấn đề ngành quản lý					6.225.228	5.199.903		1.330.956	2.829.139	2.564.150			264.689	1.374.410	1.288.273		94.137	936.422	884.118	130.000		10.304				
(1)	GIAO THÔNG VẬN TẢI					840.735	840.735			514.814	514.814				255.178	177.178		78.000	77.200	77.200							
1	Đường Minh Quang - hồ Thanh Lanh	TD	B	2012-2018	1766-QĐ-CT ngày 26/5/2016	67.604	67.604			45.850	45.850				30.000	30.000		0	4.000	4.000					Sở Giao thông vận tải		
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT.302 đoạn Km 3 - Km 8+100	BX	B	2017-2018	3609-QĐ-CT ngày 31/10/2016	43.365	43.365			32.520	32.520				25.131	25.131		0	10.000	10.000					Sở Giao thông vận tải		
3	Cải tạo, hệ thống rãnh thoát nước ĐT 305 đoạn qua Hội Hóp	Vĩnh Yên	C	2017	592-QĐ-CT ngày 25/02/2016	3000	3000			2520	2520				2455	2455		0	300	300					Sở Giao thông vận tải		
4	Nâng cấp, cải tạo mở rộng ĐT 306 từ Km 19+200 - Km 20+553	Lập Thạch	C	2017	1791-QĐ-CT ngày 27/5/2016	25172	25172			15250	15250				4700	4700		0	6100	6100					UBND huyện Lập Thạch		
5	Đường đường từ khu tái định cư dịch vụ xã Bà Hiến đến ĐT302B huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	C	2018	3834-QĐ-CT ngày 30/10/2009	24.806	24.806			5.000	5.000				5.000	5.000		0	5.000	5.000					UBND huyện Bình Xuyên		
6	Đường 302 đoạn km 0+00 đến km3+00	Bình Xuyên	C	2018	3533-QĐ-UBND ngày 31/10/2016	38.655	38.655			9.852	9.852				5.000	5.000		0	6.000	6.000					UBND huyện Bình Xuyên		
7	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị trấn Thanh Lãng, đoạn từ cầu Đầu Lãng đến cầu Cơ Khê	Bình Xuyên	C	2018	3543-QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.000	9.000			3.520	3.520				3.500	3.500		0	300	300					UBND thị trấn Thanh Lãng		
8	Đường TL 305 (cầu kênh lũng hạ, xã yên phương) đi UBND xã Nguyệt Đức	Yên Lạc	B	2014	809-QĐ-CT ngày 29/3/2016	109.619	109.619			85.000	85.000				47.000	12.000		35.000	3.000	3.000					UBND huyện Yên Lạc		
9	Đường đối trung tâm huyện lỵ, huyện Sông Lô	Sông Lô	B	2/2012	3209-29/10/2010	239.590	239.590			185.202	185.202				42.000	23.000		19.000	8.000	8.000					UBND huyện Sông Lô		
10	Cải tạo, nâng cấp QL2B cũ đoạn từ km8 - km1 qua trung tâm huyện lỵ Tam Đảo	Tam Đảo	B	2016	1483-QĐ-CT ngày 04/6/2010	66.584	66.584			6.500	6.500				6.000	6.000		0	6.000	6.000					UBND huyện Tam Đảo		
11	Cải tạo, nâng cấp ĐT.302B đoạn Hương Canh - Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên	BX, TD	B	2015-2016	855-QĐ-CT, ngày 14/3/2016	83.600	83.600			48.500	48.500				48.500	28.500		20.000	8.000	8.000					Sở Giao thông vận tải		
13	Đường từ xã Bắc Bình (QL2C) đến Xuân Hòa - Lập Thạch	H. Lập Thạch	B	2011	2178-QĐ-CT ngày 13/9/2006	65.835	65.835			45.280	45.280				13.842	13.842		0	1.000	1.000					UBND huyện Lập Thạch		
14	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức	Bình Xuyên	C	2017	2899-QĐ-CT ngày 31/10/2017	13300	13300			11520	11520				4000	4000		0	1000	1000					UBND huyện Bình Xuyên		
15	Dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.307 đoạn từ Km24+500- Km27+000	Sông Lô	C	2017	1161-QĐ-UBND ngày 30/03/2016	8376	8376			4050	4050				4050	4050		0	2000	2000					Sở Giao thông vận tải		
16	Đường từ Tỉnh lộ 302 và Hồ Đồng Mô	Tam Đảo	C	2018	3251-QĐ-UBND ngày 13/11/2015	7.229	7.229			250	250				0	0		0	6.500	6.500					UBND xã Đạo Trù		
17	Đường DH 31 nối QL2 với UBND xã Đạo Đức	Bình Xuyên	C	2018	313/HĐND-TH2 ngày 27/10/2017	35.000	35.000			14.000	14.000				14.000	10.000		4.000	10.000	10.000					UBND huyện Bình Xuyên		
(2)	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					0	62.597	62.597	0		48.631	48.631				48.087	48.087			34.000	34.000						
a)	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ					0	58.624	58.624	0		48.631	48.631				48.087	48.087			2.144	2.144						
-	Dự án quyết toán					0	49.007	49.007	0		48.631	48.631				48.087	48.087			544	544				Sở Y tế		
1	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác chẩn đoán và điều trị các bệnh lý về gan - cơ - xương - khớp, nội tiết và ung thư cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	B	2015-2017	3106-QĐ-UBND ngày 30/10/2015	49.007	49.007			48.631	48.631				48.087	48.087											
-	Các dự án khởi công mới năm 2019					9.617	9.617	0		0	0				0	0			8.600	8.600							
1	Đầu tư trang thiết bị phân tích, đánh giá chất lượng nông sản, thực phẩm	toàn tỉnh	C	2018-2021	3518-QĐ-UBND ngày 31/10/2016, 2634-QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.617	9.617								0	0			8.600	8.600						Trung tâm kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng đất và vật tư nông nghiệp	
b)	Lĩnh vực Công nghệ thông tin					0	3.973	3.973	0		0	0			0	0			3.500	3.500							
-	Các dự án khởi công mới năm 2019					0	3.973	3.973	0		0	0			0	0			3.500	3.500							
1	Nâng cấp 2 ứng dụng dùng chung của tỉnh	toàn tỉnh	C	2018-2021	3472-QĐ-UBND ngày 28/10/2016, QĐ 2550 QĐ-UBND ngày 26/10/2018	3.973	3.973								0	0			3.500	3.500						Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm học khởi công - hoàn thành	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Nguồn khác						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
C	Phần bổ sung																										
(3)	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					699.175	262.822		436.353	40.551	40.551					61.671	61.671	0	0	0	223.008	223.008					
(3.1)	Khởi THPT và Mầm non					669.538	233.185		436.353	21.750	21.750					61.669	61.669				131.239	131.239					
a	Dự án quyết toán					2.096	2.096		0	1.879	1.879					1.650	1.650				229	229					
1	Cải tạo sân vườn, nhà học 3 tầng trường THPT Triệu Thái	Lập Thạch	C	2016-2018	357/QĐ-CT ngày 28/01/2016	2.096	2.096			1.879	1.879					1.650	1.650				229	229				Sở Giáo dục và Đào tạo	
b	Dự án chuyển tiếp					130.108	130.108			0	19.871	19.871				59.690	59.690				44.010	44.010					
1	Đầu tư phòng học bộ môn tin cho các trường THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	toàn tỉnh	C	2018-2021	1364/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	28.208	28.208			205	205										23.300	23.300				Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Đầu tư phòng học ngoại ngữ chuyển dụng cho các trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	toàn tỉnh	C	2018-2021	1730/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	18.000	18.000			166	166										14.900	14.900				Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Đầu tư xây dựng công trình trường THPT Nguyễn Thị Giang (tại địa điểm mới)		C	2018-2021	3015/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	83.900	83.900			19.500	19.500					59690	59690				5.810	5.810				Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc	
c	Dự án khởi công mới năm 2019					537.334	100.981		436.353	0	0					229	229				87.000	87.000					
1	Cải tạo, sửa chữa trường THPT Bình Sơn, xã Nhữn Đạo, huyện Sông Lô	Sông Lô	C	2018-2021	46/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	4.988	4.988														4.400	4.400				Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Cải tạo nhà học 3 tầng 15 phòng và nhà chuyển ngữ, tin học, thí nghiệm trường THPT Bến Tre	Vĩnh Tường	C	2018-2021	2466/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	5.282	5.282														4.200	4.200				Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Cải tạo, sửa chữa nhà KTX A2 Trường Phổ thông DTNT cấp 2,3 tỉnh tỉnh	Tam Đảo	C	2018-2021	26/QĐ-SXD ngày 17/10/2018	1.898	1.898														1.500	1.500				Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Dự án xây dựng trường THCS Đồng Tỉnh huyện Tam Dương	Tam Dương	C	2017-2020	38/TT-HĐND ngày 27/10/2017	43.353	30.000		13353												20.000	20.000				UBND huyện Tam Dương	
5	Cải tạo, sửa chữa nhà học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Thái Hòa	Thái Hòa	C	2016-2018	3450/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	4.211	4.211									100	100				3.400	3.400				Sở Giáo dục và Đào tạo	
6	Cải tạo nhà điều hành, nhà học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Hai Bà Trưng	Phước Yên	C	2016-2018	3324/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	4.602	4.602									129	129				3.500	3.500				Sở Giáo dục và Đào tạo	
7	Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc (tại địa điểm mới)	Vĩnh Yên	B	2018-2022	2022a/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	473.000	50.000		423.000												50.000	50.000				BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	
(3.2)	Khởi Đầu tư dạy nghề và LQXH					29.637	29.637		0	18.801	18.801					102	102				9.440	9.440					
a	Dự án quyết toán					12.253	12.253		0	18.993	18.993					102	102				1.190	1.190					
1	Nhà học, nhà ăn trung tâm dạy nghề huyện Lập Thạch	Lập Thạch	C	2011-2014	3003/QĐ-CT ngày 31/10/2011	12.253	12.253			10.993	10.993					102	102				1.190	1.190				Trung tâm QĐTX và DH huyện Lập Thạch	
b	Dự án chuyển tiếp					13.856	13.856			7.808	7.808										5.250	5.250					
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống PCCC trường Chính trị tỉnh	Vĩnh Yên	C	2012-2015	2895/QĐ-CT ngày 31/10/2012	1.258	1.258			758	758										250	250				Trường Chính trị tỉnh	
2	Đầu tư trang thiết bị y tế phục hồi chức năng của Trung tâm trợ giúp nạn nhân chất độc da cam/dioxin và người tàn tật	Vĩnh Yên	C	2011-2014	1024/QĐ-CT ngày 27/4/2011	12.598	12.598			7.050	7.050										5.000	5.000				TT trợ giúp nạn nhân chất độc da cam/dioxin và người tàn tật	
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019					3.528	3.528		0	0	0					0	0				3.000	3.000					
1	Nâng cấp, gia cố tường rào bảo vệ và xây dựng các chòi gác (bảo vệ) thuộc Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	Vĩnh Yên	C	2018-2021	45/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	3.528	3.528														3.000	3.000				Sở LĐTB và xã hội	
(3.3)	Phần bổ sung					2.281.922	2.281.922		308.291	715.081	715.081					542.652	542.652				172.000	130.000	130.000				
(4)	Y TẾ									151.081	151.081					80.000	80.000					15.000	15.000				
a	Các dự án hoàn thành, bán giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					233.379	233.379																				
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Phước Yên giai đoạn II	Phước Yên	B	2011-2016	Số:1032/QĐ-CT ngày 28/4/2011	233.379	233.379			151.081	151.081					80.000	80.000					15.000	15.000			Sở Y tế	
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					1.971.929	1.971.929			554.000	554.000					431.552	431.552				63.448	63.448					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác									
																					20	21	22	23			24	25
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
1	Nhà điều trị nội trú Bệnh viện đa khoa tỉnh	Vinh Yên	B	2016-2020	2668/QĐ-CT ngày 19/10/2012; số 504/QĐ-CT ngày 15/02/2016	788.460	788.460				310.000	310.000				277.552	277.552				22.448	22.448				Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản nhi tỉnh Vinh Phúc.	Yên Lạc	B	2016-2020	2668/QĐ-CT ngày 19/10/2012; 504/QĐ-CT ngày 15/02/2016	1.171.502	1.171.502				240.000	240.000				150.000	150.000				40.000	40.000				Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
3	Kênh tiêu thoát nước Bệnh viện Sản nhi tỉnh	Yên Lạc	C	2014-2017	58/2723/QĐ-CT ngày 8/10/2014	11.967	11.967				4.000	4.000				4.000	4.000				1.000	1.000				Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh		
c	Dự án hoàn thành sau năm 2019					76.614	76.614				10.000	10.000				31.100	31.100				10.552	10.552						
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Phúc Yên			3576/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 2048/QĐ-UBND ngày 21/7/2017	76.614	76.614				10.000	10.000				31.100	31.100				10.552	10.552				Ban quản lý các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh		
d	Phần bổ sung										9.000	2.718	1.218		1.500	800	800	-	-	-	18.018	18.018						
(5)	CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI						34.484	22.766			9.000	2.718	1.218		1.500	800	800				418	418				Sở Công thương		
1	Dự án số hóa bán lẻ ở 9 huyện, thị xã, thành phố tỉnh Vinh Phúc.	toàn tỉnh	C	2012-2015	3187/QĐ-CT ngày 26/11/2012	5.535	2.817				2.718	1.218			1.500	800	800				418	418				Sở Công thương		
2	Dự án Chiếu sáng DT 310 tại KCN Bá Thiện II đến giao QL 2B	Bình Xuyên	C	2018-2020	1460/QĐ-UBND ngày 27/6/2018	14.949	14.949														13.400	13.400				Sở Công thương		
3	Hạ ngầm lưới điện trung thế khu du lịch Đại Lải	Phúc Yên	C	2018-2020	2448/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	14.000	5.000			9.000											4.200	4.200				Sở Công thương	KH DTC 2018 đã đề nghị thu hồi	
(6)	VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH					42.665	39.765			2.900	23.947	23.947				20.947	20.947				33.000	33.000						
a	Văn hóa Thể thao					29.647	26.747			2.900	14.147	14.147				11.147	11.147				13.600	13.600						
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					14.147	14.147				14.147	14.147				11.147	11.147				1.000	1.000						
1	Trung bày Nội thất Bảo tàng tỉnh giai đoạn II	Vinh Yên	C	2014-2018	3162/QĐ-CT ngày 30/10/2014	14.147	14.147				14.147	14.147				11.147	11.147				1.000	1.000				Bảo tàng tỉnh		
*	Các dự án khởi công mới năm 2019					15.500	12.600			2.900	0	0				0	0				12.600	12.600						
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Đình Chu, xã Đình Chu, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	C	2017-2020	2888/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	11.900	9.000			2.900						0					9.000	9.000				UBND huyện Lập Thạch		
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Đồng Đạo, phường Đồng Tâm, Thành phố Vinh Yên	Vinh Yên				3.600	3.600														3.600	3.600				UBND phường Đồng Tâm		
b	Hạ tầng Du lịch					11.018	11.018				9.800	9.800				9.800	9.800				1.900	1.900				Sở Công thương		
1	Hệ thống chiếu sáng từ Nhà Lao Thành cách mạng đi thôn gốc dưới đập trên, khu vực Hồ Đại Lải - thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	C	2016-2018	1944/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	13.018	13.018				9.800	9.800				9.800	9.800				1.900	1.900						
c	Phần bổ sung									308.291	275.929	208.755			67.174	135.997	135.997				171.000	171.000						
(7)	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					107.872	87.797			20.075	50.061	50.061				50.037	50.037				17.324	17.324				Chi cục Chăn nuôi & Thú y		
a	Thực hiện Nghị quyết 20/2015/NQ-HĐND										18.613	48.000	48.000				48.000	48.000				17.300	17.300				Sở NN & PTNT	Đà QT
1	Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc giai đoạn 2016-2020	toàn tỉnh	B	2015-2019	3051/QĐ-CT ngày 30/10/2015	104.349	85.736				18.613	48.000	48.000				48.000	48.000				17.300	17.300				Sở NN & PTNT	Đà QT
2	Hỗ trợ XD cơ sở hạ tầng khu CN tập trung ngoài khu dân cư tại thôn Nam Thịnh, xã Đồng Thịnh, huyện TD, tỉnh VP	Tam Dương	C	2016-2018	3510/QĐ-CT ngày 31/10/2016	3.523	2.061			1.462	2.061	2.061				2.037	2.037				24	24						
b	Thực hiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					40.000	40.000									11.720	11.720				15.000	15.000						
c	Thực hiện Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND					39.786	17.994			21.882												17.500	17.500				Công ty CP cấp nước Vinh Phúc	Chi giải ngân sau khi dự án hoàn thành và được nghiệm thu
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước sạch thị trấn Thanh Lăng, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	C	2018-2020	690/QĐ-UBND ngày 28/3/2018	39.786	17.904			21.882						57.174	74.240	74.240			105.407	105.407						
d	Các công trình, dự án					647.751	381.416			266.334	225.868	158.694			67.174	74.240	74.240				9.886	9.886						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					182.592	172.286			10.306	161.741	94.567			67.174	7.816	7.816				2.377	2.377						
	Số Nông nghiệp & PTNT và các đơn vị trực thuộc					95.583	85.277			10.306	87.825	28.651			67.174	-	-									Sở NN & PTNT	Đà QT	
1	Hồ chứa nước Chùa Mỏ, xã Khai Quang, thị xã Vinh Yên	Vinh Yên	C	2017-2019	663/QĐ-UBND ngày 01/3/2017	216	216				216	216									6	6					Sở NN & PTNT	Đà QT
2	Đập dâng Dền Thống, xã Đại Đình, huyện Tam Đảo	Tam đảo	C	2018-2020	47/QĐ-UBND ngày 10/01/2018	434	434				434	434									7	7					Sở NN&PTNT	Đà QT (để nghị bổ sung trung hạn)
3	Hồ chứa nước Bàn Long, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Tam đảo	C	2018-2020	405/QĐ-UBND ngày 26/02/2018	61.100	61.100				59.579	2.134			57.445						2.134	2.134					Chi cục Thủy lợi	Đà QT (để nghị bổ sung trung hạn)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chức danh tư	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
4	Xử lý sự cố lũ lụt, sụt trượt bờ Tam Sơn, huyện Sông Lô	Sông Lô	C	2015-2018	3478/QĐ-CT ngày 07/12/2015	5.114	5.114				4.676	4.676									8	8				Chỉ cục Thủy lợi (CC Đê điều & PCLB)	Đã QT (để nghị bỏ sung trung hạn)
5	Xử lý khẩn cấp bờ chống sụt lở bờ Tả sông Lô thị trấn Tam Sơn, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	C	2014-2017	932/QĐ-CT ngày 02/4/2014	5.015	5.015				4.002	4.002									45	45				Chỉ cục Thủy lợi (CC Đê điều & PCLB)	Đã QT (để nghị bỏ sung trung hạn)
6	Xây dựng hàng lang chắn đá Tả sông Phó Đáy thuộc địa phận huyện Vĩnh Tường (Hạng mục gói thầu xây lắp số 02)	Vĩnh Tường	C	2014-2017	416/QĐ-CT ngày 10/02/2014	8.153	8.153				4.460	4.460									69	69				Chỉ cục Thủy lợi (CC Đê điều & PCLB)	Đã QT (để nghị bỏ sung trung hạn)
7	Xây dựng các đê lớn đê Tả sông Phó Đáy địa phận xã An Hòa, Hoàng Đan huyện Tam Dương và xã Kim Xá, Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	C	2013-2016	2204/QĐ-CT ngày 19.8.2013	5.246	5.246				4.729	4.729									11	11				Chỉ cục Thủy lợi (CC Đê điều & PCLB)	Đã QT (để nghị bỏ sung trung hạn)
8	Triển khai sản xuất các giống và dòng lúa ưu việt cho năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh được chọn tạo bằng công nghệ sinh học	tỉnh	C	2001-2005	2899b/QĐ-CT ngày 25/10/2001	10.306			10.306		9.729			9.729							97	97				Trung tâm Giống cây trồng	Đã QT (để nghị bỏ sung trung hạn)
Các Công ty TNHH MTV Thủy lợi							62.761	62.761			49.667	49.667				7.816	7.816				6.410	6.410					
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thôn 1	Lập Thạch	C	2012-2015	3351/QĐ-CT ngày 07/12/2012	6.319	6.319				6.026	6.026					420	420			991	991				Công ty TNHH MTV TL Lập Thạch	QT
2	Kiến tạo hồ kênh N3 Bô Lạc từ K0+800-K4+100	Sông Lô	C	2009-2012	3841/QĐ-CT ngày 30/10/2009	482	482				386	386									10	10				Công ty TNHH MTV TL Lập Thạch	QT
3	Xây dựng hồ chứa nước Đồng Dong xã Quang Yên huyện Sông Lô (GD2)	Sông Lô	C	2018-2021	540/QĐ-SNN&PTNT ngày 19/11/2018	3.783	3.783				3.783	3.783					285	285			298	298				Công ty TNHH MTV TL Lập Thạch	QT
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Châm S6, TB Châm S6 và tuyến kênh chính xã Quang Yên	Sông Lô	C	2018-2021	2931/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	4.971	4.971				4.971	4.971					2.409	2.409			626	626				Công ty TNHH MTV TL Lập Thạch	QT
Liên Sơn																											
5	Xây dựng trạm bơm tưới và hệ thống kênh tưới vùng Bãi xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	C	2015-2018	3514/QĐ-CT ngày 10/12/2015	3.861	3.861				3.748	3.748					1.100	1.100			358	358				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	Đã QT
6	Trạm bơm đã chiến khu vực Bãi Vạt thôn Hoàng Thượng và Hạ Chuối, xã Kim Xá, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	C	2012-2015	561371/QĐ-CT ngày 21/6/2012	3.913	3.913				2.951	2.951					92	92			59	59				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	Đã QT
7	Trạm bơm đã chiến Bãi Vạt Trền và hệ thống kênh tưới xã Yên Lập, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	C	2012-2015	2534/QĐ-CT ngày 05/10/2012	1.868	1.868				1.502	1.502									492	492				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	Đã QT (bỏ sung tăng vốn trong TH)
8	Nâng cao bờ bao tuyến kênh Áp Bắc các xã Nguyệt Đức, Yên Phương, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Yên Lạc	C	2012-2015	3920/QĐ-CT ngày 31/12/2012	11.133	11.133				8.208	8.208									1.598	1.598				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	Đã QT
9	Nâng cao bờ bao Đầm Côi, phường Hội Hợp, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	C	2012-2015	3931/QĐ-CT ngày 31/12/2012	1.030	1.030				689	689									189	189				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	Đã QT
10	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Gò Mát, xã Lăng Hòa, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	C	2016-2019	3599/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000	4.000				3.553	3.553					3.510	3.510			53	53				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	Đã QT
Phước Yên																											
11	Kênh T2 trạm bơm Đồi cặm phường Trưng Nhị	Phước Yên	C	2018-2021	116/QĐ-CT ngày 19/01/2018	141	141				141	141									21	21				Cty TNHH MTV Thủy lợi Phước Yên	Đã QT (để nghị bỏ sung trung hạn)
12	Cải tạo nâng cấp TB Đại Lợi	Phước Yên	C	2018-2021	88/QĐ-UBND ngày 17/1/2018	299	299				299	299									49	49				Công ty TNHH MTV TL Phước Yên	QT
Tam Đảo																											
13	Cải tạo nâng cấp kênh N2-1 hồ Vĩnh Thành	Tam Đảo	C	2008-2011	3679/QĐ-CT ngày 13/10/2008	3.563	3.563				3.340	3.340									506	506				Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo	Đã QT
14	Trạm bơm Bến Nón xã Hương Sơn	Tam Đảo	C	2012-2015	1516/QĐ-CT ngày 29/6/2012	895	895				767	767									74	74				Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo	Đã QT
15	Trạm bơm Mường Mây xã Hương Sơn	Tam Đảo	C	2012-2015	1515/QĐ-CT ngày 29/6/2012	903	903				605	605									55	55				Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo	Đã QT
16	KCH 12 tuyến kênh xã Sơn Lôi	Lập Thạch	C	2012-2015	2946/QĐ-CT ngày 05/11/2012	6.702	6.702				4.433	4.433									700	700				Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo	Đã QT
17	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Lăng Tráng 2, xã Tam Quan, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	C	2010-2013	1115/QĐ-CT ngày 29/4/2010	790	790				370	370									158	158				Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo	Đã QT
18	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh xã Bồ Lý (kênh N1, N2 TB Yên Hòa; kênh N1-4 đập Vực Chuông; kênh N1-1 TB Cầu Trạng; kênh N1 TB Bồ Trạng)	Tam Đảo	C	2018-2021	624/QĐ-UBND ngày 15/3/2018	2.931	2.931				2.847	2.847									55	55				Cty TNHH MTV Thủy lợi Tam Đảo	Đã QT (để nghị bỏ sung trung hạn)
19	Nâng cao bờ bao thôn Vĩnh Phương, Rừng Sấm, Gò đầu xã Thiệu Kế huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	C	2018-2021	1360/QĐ-UBND ngày 12/6/2018	4.205	4.205				184	184									17	17				Cty TNHH MTV Thủy lợi Tam Đảo	Đã QT (để nghị bỏ sung trung hạn)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chức danh tư	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
20	Kiến cơ hóa tuyến kênh NI-1 Trạm bơm Cầu Trang, xã Bồ Lý, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	C	2018-2021	376/QĐ-UBND ngày 21/02/2018	972	972				865	865									101	101				Cty TNHH MTV Thủy lợi Tam Đảo	Đề QT (đề nghị bổ sung trung hạn)
	UBND huyện Lập Thạch					24.249	24.249				24.249	24.249									299	299				UBND huyện Lập Thạch	Đề QT (đề nghị bổ sung trung hạn)
1	Cung cấp hoa mật để hữu sống Phò Dầy huyện Lập Thạch	Lập Thạch	C	2016-2019	1820/QĐ-CT ngày 31.5/2016	24.249	24.249				24.249	24.249									299	299					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					324.277	85.509			238.768	62.077	62.077				58.188	58.188				12.250	12.250					
	Sở Nông nghiệp & PTNT và các đơn vị trực thuộc					45.750	45.750				36.405	36.405				35.400	35.400				5.550	5.550					
1	Cải tạo, nâng cấp trục tiêu Cây Tranh- Cầu Ối xã Bắc Bình, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	C	2017-2020	2725/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	9.643	9.643				7.714	7.714				7.500	7.500				1.100	1.100				Sở Nông nghiệp & PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp trục tiêu Đồng Môn đi Cầu Sa Tiến Lữ huyện Lập Thạch	Lập Thạch	C	2017-2020	2728/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	8.560	8.560				7.704	7.704				6.500	6.500				1.200	1.200				Sở Nông nghiệp & PTNT	
3	Cải tạo, nâng cấp trục tiêu thị trấn Lập Thạch đi Cầu Triều (tiêu cho TT Lập Thạch, các xã: Tứ Du, Bán Giàn, Xuân Hòa, Xuân Lái.)	Lập Thạch	C	2017-2020	2723/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	7.488	7.488				6.739	6.739				5.900	5.900				800	800				Sở Nông nghiệp & PTNT	
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồng Giồng và Trạm bơm Thôn Đình, xã Thanh Văn, huyện Tam Dương	Tam Dương	C	2017-2020	2724/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	8.401	8.401				3.948	3.948				6.500	6.500				1.000	1.000				Sở Nông nghiệp & PTNT	
5	Sửa chữa, hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ sản xuất giống thủy sản của Đội Khảo nghiệm và cứu hộ động vật thủy sản		C	2017-2020	3052/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.835	5.835				5.150	5.150				4.500	4.500				750	750				Chi cục Thủy sản	
6	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất giống thủy sản của Trung tâm Giống thủy sản	Yên Lạc	C	2017-2020	2778/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	2.907	2.907				2.600	2.600				2.200	2.200				400	400				TT Giống thủy sản	
7	Nâng cấp, cải tạo CSHT của Trung tâm Kỹ thuật rau hoa quả Vĩnh Phúc, giai đoạn 2016-2020	Yên Lạc	C	2017-2020	2982/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.918	2.918				2.550	2.550				2.300	2.300				300	300				Trung tâm Giống cây trồng	
	Các Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn					29.025	29.025				25.672	25.672				20.188	20.188				5.700	5.700					
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Quin Đục, thuộc hệ thống thủy nông Liên Sơn	Vĩnh Tường	C	2017-2020	3051/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.271	2.271				2.128	2.128				1.505	1.505				500	500				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	
2	Kiến cơ hóa kênh chính trạm bơm Xuân Đài và sân chứa trạm bơm xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	C	2017-2020	3050/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.000	3.000				2.818	2.818				2.108	2.108				600	600				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đình Tré, xã Thái Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Lập Thạch	C	2017-2020	2997/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.121	1.121				1.034	1.034				784	784				200	200				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	
4	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Cầu Sắt, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	C	2017-2020	2998/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.982	1.982				1.740	1.740				1.356	1.356				400	400				Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	
	Phúc Yên																										
5	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đại Phụng I thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	C	2017-2020	385/QĐ-UBND ngày 25/01/2017	13.250	13.250				11.262	11.262				9.335	9.335				2.500	2.500				Công ty TNHH MTV TL Phúc Yên	
6	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đầm Ké xã Tiền Châu thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	C	2017-2020	2729/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	3.164	3.164				3.163	3.163				2.200	2.200				600	600				Công ty TNHH MTV TL Phúc Yên	
	Tam Đảo																										
7	CTNC hồ Đồng Bông xã Kim Long	Tam Đảo	C	2017-2020	2853/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.868	1.868				1.616	1.616				1.300	1.300				380	380				Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo	
8	CTNC hồ Đồng Đình xã Kim Long	Tam Đảo	C	2017-2020	2856/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.191	1.191				936	936				800	800				270	270				Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo	
9	CTNC hồ Đồng Soạn xã Kim Long	Tam Đảo	C	2017-2020	3049/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.178	1.178				975	975				800	800				250	250				Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo	
	UBND huyện Tam Đảo					-	249.502	10.734			238.768	-	-			2.600	2.600				1.000	1.000				UBND huyện Tam Đảo	
1	Chăn nuôi bò sữa, phát triển bò thịt huyện Tam Đảo giai đoạn 2015-2019	Tam Đảo	C	2017-2020	4224/QĐ-UBND ngày 26/12/2016	249.502	10.734			238.768						2.600	2.600				1.000	1.000					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					26.717	9.456			17.260	2.050	2.050				2.069	2.069				381	381				BQLDA BV&PTR huyện Lập Thạch	
1	Bảo vệ & PTR phòng hộ huyện Lập Thạch	Lập Thạch	C	2014-2017	3130/QĐ-CT ngày 30/10/2014	16.956	6.209			10.646	1.200	1.200				1.334	1.334				18	18					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn						
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác	Ngân sách khác		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác	Ngân sách khác		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách khác	Ngân sách khác								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Bảo vệ & PTR phòng hộ TT PT Lâm nghiệp Vĩnh Phúc	Tam Đảo	C	2014-2017	3373/QĐ-CT ngày 17/11/2014	9.861	3.247			6.614	850	850				735	735				363	363				Trung tâm PTLNN Vĩnh Phúc	
(4)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2019					114.163	114.163									5.750	5.750				61.699	61.699					
	Số Nông nghiệp & PTNT và các đơn vị trực thuộc					86.362	86.362														62.000	62.000					
1	Nâng cấp hệ thống hồ tạo và trạm bơm chống úng khu vực sản xuất rau an toàn thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	C	2016-2019	3549/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	8.562	8.562									250	250				7.000	7.000				Sở NN & PTNT	
2	Cải tạo trạm bơm tiêu Dầm Láng, xã Nam Viêm, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	C	2017-2020	317/HĐND-TH2 ngày 30/10/2017	67.050	67.050									5.000	5.000				47.000	47.000				Sở NN & PTNT	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bạch Lưu huyện Sông Lô	Sông Lô	C	2016-2019	3537/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	10.750	10.750									500	500				8.000	8.000				TT Nước sạch & VSMTNT	
	Các Công ty TNHH MTV Thủy lợi					27.893	27.893									416	416				21.699	21.699					
	Lập Thạch																									Công ty TNHH MTV TL Lập Thạch	
1	CTNC hồ Độc Vầu xã Quang Yên	Lập Thạch	C	2016-2019	1080/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	2.500	2.500														2.000	2.000					
	Liên Sơn																									Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Thượng, xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	C	2018-2021	458/QĐ-SNN&PTNT ngày 30/10/2018	3.555	3.555														3.000	3.000					
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sáo Bón, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	C	2019-2021	457/QĐ-SNN&PTNT ngày 30/10/2019	875	875														750	750					Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sầu Ra, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	C	2016-2018	1040/QĐ-UBND ngày 25/3/2016	3.500	3.500									10	10				2.800	2.800					Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Vườn Sóng, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	C	2016-2018	1037/QĐ-UBND ngày 25/3/2016	2.300	2.300									6	6				1.840	1.840					Công ty TNHH MTV TL Liên Sơn
	Phước Yên																										
6	Cải tạo nâng cấp sông Cà Lồ cắt trên địa bàn thị xã Phúc Yên	Phước Yên	C	2016-2018	3503/QĐ-UBND ngày 09/12/2015	10.000	10.000									400	400				7.000	7.000					
	Tam Đảo																										
7	CTNC hồ Đồng Dấp xã Kim Long	Tam Đảo	C	2018-2020	462/QĐ-SNN&PTNT ngày 30/10/2018	1.573	1.573														1.300	1.300					Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo
8	CTNC hồ Cự Mẫn xã Bồ Lý	Tam Đảo	C	2018-2020	450/QĐ-SNN&PTNT ngày 26/10/2018	1.700	1.700														1.400	1.400					Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo
9	CTNC hồ Ngạc Đình thôn Bồ Lý Trung xã Bồ Lý	Tam Đảo	C	2019-2020	451/QĐ-SNN&PTNT ngày 26/10/2019	1.800	1.800														1.600	1.600					Công ty TNHH MTV TL Tam Đảo
e	Phân bổ sau					85.427	72.884				12.600	62.821	54.312			8.509	18.854	18.854			51.000	51.000					Chi cục QLTT
(8)	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					0	43.237	43.237				36.566	36.566				2.885	2.885			5.464	5.464					Chi cục QLTT
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018																										Chi cục QLTT
1	Nhà làm việc và kho hàng hóa, tang vật Đội Quản lý thị trường số 6, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Yên Lạc	C	2011-2014	2985/QĐ-CT ngày 31/10/2011	6.729	6.729				5.460	5.460				1.400	1.400				725	725					Chi cục QLTT
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 8 thị xã Phúc Yên	Phước Yên	C	2016-2018	737/QĐ-CT ngày 8/3/2016	1.177	1.177				1.168	1.168				920	920				248	248					Chi cục QLTT
3	Cải tạo trụ sở làm việc HDND - UBND tỉnh (giai đoạn 2)	Vĩnh Yên	C	2012-2015	107/QĐ-CVP ngày 16/9/2012	26.648	26.648				21.565	21.565				565	565				2.500	2.500					Văn phòng UBND tỉnh
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	C	2012-2015	1755/QĐ-CT ngày 26/7/2012	7.522	7.522				7.317	7.317									1.733	1.733					Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Phòng cháy chữa cháy cho các Đội quản lý thị trường từ đội số 1 đến đội số 9	Vĩnh Yên	C	2013-2016	2829/QĐ-CT ngày 31/10/2013	1.161	1.161				1.056	1.056									258	258					Chi cục QLTT
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					36.659	34.118				12.600	34.356	15.847			8.509	14.020	14.020			3.840	3.840					Hội Chữ thập đỏ tỉnh
6	Trụ sở làm việc Hội chữ thập đỏ tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	C	2014-2017	3354/QĐ-CT ngày 14/11/2014	9.241	9.241				3.940	3.940				3.800	3.800				1.090	1.090					Sở Tài nguyên và Môi trường
7	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Vĩnh Yên	C	2015-2018	2946/QĐ-CT ngày 26/10/2015	4.605	4.605				3.250	3.250				3.250	3.250				900	900					Văn phòng UBND tỉnh
8	Cải tạo sửa chữa Trụ sở Ban tiếp dân	Vĩnh Yên	C	2016-2019	2009/QĐ-CT ngày 17/6/2016	4.470	4.470				3.657	3.657				3.770	3.770				250	250					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z		
9	Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	Vĩnh Yên	C	2016-2019	2833/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	9.543	3.800		5.800	3.800	3.800			2.000	2.000			800	800						Sở Tài nguyên và Môi trường		
10	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng thường trực BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh và mở rộng Trụ sở Sở Nông nghiệp & PTNT	Vĩnh Yên	C	2016-2019	2743/QĐ-UBND ngày 3/8/2016	8.800	2.000		6.800	9.709	1.200		8.509	1.200	1.200			800	800						Sở Nông nghiệp và PTNT		
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					3.132	3.132			1.899	1.899			1.899	1.899			950	950						Liên minh HTX		
11	Cải tạo nhà làm việc 3 tầng của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	C	2018-2020	29/QĐ-SXD ngày 23/10/2018	3.132	3.132			1.899	1.899			1.949	1.949			2.150	2.150						Tỉnh đoàn Vĩnh Phúc		
d	Các dự án khởi công mới năm 2019					2.399	2.399											2.150	2.150								
12	Cải tạo sân vườn, tường rào Trụ sở Tỉnh đoàn Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	C	2018-2020	05/QĐ-SXD ngày 21/6/2018	2.399	2.399											38.596	38.596								
e	Phần bổ sung																	36.800	36.800								
(9)	CÔNG CỘNG HẠ TÀNG					88.877	67.083		20.994	204.496	191.940		12.556	46.962	30.825		16.137	36.800	36.800								
a	Các dự án hoàn thành																										
1	Cải tạo sân chơi hệ thống điện chiếu sáng đường kết nối CCN Bình Xuyên với DT 316 (nay là DT.310B)	Bình Xuyên	C	2015-2018	3142/QĐ-UBND	2.526	2.526							2.526	2.526			217	217						UBND huyện Bình Xuyên		
2	Cải tạo sân chơi bên xe khách Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	C	2015-2018	3098/QĐ-CT ngày 30/10/2015	2.507	2.507							2.049	2.049			549	549						BQL Bến xe khách VP		
b	Dự án chuyển tiếp																										
1	Đường ven hồ Bảo Sơn, phường Liên Bảo	Vĩnh Yên	C	2011-2014	2394/QĐ-CT ngày 11/7/2008: 3831/QĐ-CT ngày 30/12/2011	47.485	28.491		18.994					31.518	15.381		16.137	1.500	1.500							UBND TP Vĩnh Yên	
c	Dự án mới																										
1	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe Thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	C	2017-2019	2868/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	18.318	18.318							10.869	10.869			3.700	3.700							Ban quản lý bến xe khách Vĩnh Phúc	
2	Đường Phan Chu Trinh và Đoàn Thị Điểm	Vĩnh Yên	C	2018-2020	2496/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	17.241	15.241		2.000									12.200	12.200							UBND thành phố Vĩnh Yên	
d	Phần bổ sung					415.122	284.927		130.195	351.019	235.185		115.834	85.116	85.116			50.884	48.500						10.384		
(10)	NGÀNH AN NINH					73.848	46.436		26.604	71.887	45.089		26.878	13.100	13.100			9.657	2.253						7.384		
a	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018																										
1	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh (Vốn đối ứng BCA 50% - UBND tỉnh 50%)	Vĩnh Yên	B	2015-2019	2150/QĐ-BCA-H41 ngày 25/4/2015	47.608	23.804		23.804	46.556	23.278			23.278	650	650			8.347	1.043					7.304	Công an tỉnh	
2	Cầu tàu cảnh sát giao thông đường thủy	Yên Lạc	C	2017-2019	1190/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	25.432	22.632		2.800	24.531	21.731			2.800	12.450	12.450			1.310	1.310					-	Công an tỉnh	
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					155.944	69.720		86.224	143.413	57.189		86.224	30.821	30.821			17.467	17.467						-	Công an tỉnh	
1	Nâng cấp, cải tạo Cơ sở làm việc Công an huyện Yên Lạc (UBND tỉnh + Vốn BCA)	Yên Lạc	B	2014-2019	3171/QĐ-CT ngày 30/10/2014	55.977	49.753		6.224	43.446	37.222			6.224	25.021	25.021			2.500	2.500					-	Công an tỉnh	
2	Nhà làm việc Công an tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	B	2017-2022	2229/QĐ-UBND ngày 10/8/2017	99.967	19.967		80.000	99.967	19.967			80.000	5.000	5.000			14.967	14.967						Công an tỉnh	
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					186.138	168.771		17.367	136.519	132.987		3.532	41.995	41.995			23.689	20.689						3.899		
1	Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn	toàn tỉnh	B	2011-2016	1076/QĐ-CT ngày 06/5/2011	87.649	87.649			81.150	80.687			463	1.139	1.139			2.000	2.000					-	Công an tỉnh	
2	Nâng cấp, cải tạo Cơ sở làm việc Công an huyện Tam Dương	Tam Dương	B	2014-2019	3172/QĐ-CT ngày 30/10/2014	55.922	55.922			40.300	40.300			28.856	28.856			8.000	8.000						-	Công an tỉnh	
3	Cơ sở làm việc Công an thị xã Phúc Yên (Vốn đối ứng: BCA 41% - UBND tỉnh 59%)	Phúc Yên	B	2017-2020	237/QĐ-BCA-H41-H45 ngày 26/10/2017	42.567	25.200		17.367	15.069	12.000			3.069	12.000	12.000			13.680	10.680					3.000	Công an tỉnh	
(11)	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY					96.806	48.197		48.609	20.526	11.132		9.394	25.541	25.541			12.500	12.500								
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																										
1	Trung tâm đào tạo, huấn luyện PCCC và cứu nạn, cứu hộ thuộc Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	B	2017-2020	3918/QĐ-BCA-H41 ngày 30/10/2017	96.806	48.197		48.609	20.526	11.132		9.394	25.541	25.541			12.500	12.500							Công an tỉnh	
(12)	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					153.619	153.619		58.208	58.208			46.668	46.668				16.309	16.309								
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																										
1	Thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, 1/5000 đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Sông Lô	Sông Lô	B	2014-2019	3072/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	76.809	76.809			43.300	43.300			37.260	37.260			13.300	13.300						Sở Tài nguyên môi trường	Đã đề nghị điều chỉnh trung hạn	
2	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Lập Thạch	Lập Thạch	B	2014-2019	1921/QĐ-UBND	76.810	76.810			14.900	14.900			9.400	9.400			3.000	3.000						Sở Tài nguyên môi trường		
(13)	QUẢN LÝ					589.191	535.469		53.722	510.487	460.685		49.722	85.946	85.946			41.600	41.600								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lưới thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm 2019					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Nguồn khác						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
A	B					568.367	514.645			53.722	490.433	440.711	-	-	49.722	67.726	67.726				38.995	38.995					
a)	Dự án hoàn thành, bản giao đơn và sử dụng đến ngày 31/12/2018																										
1	Đường vào SCH diễn tập	Bình Xuyên	C	2009-2012	1890/QĐ-CT ngày 22/6/09	17.775	17.775				15.959	15.959				-	-					1.340	1.340			BCH Quân sự tỉnh	
2	Đường điện vào SCH diễn tập	Bình Xuyên	C	2009-2012	4154/QĐ-CT ngày 25/11/09	2.871	2.871				2.424	2.424				-	-					74	74			BCH Quân sự tỉnh	
3	Nhà trung tâm chỉ huy Bộ CIQS tỉnh	Vĩnh Yên	B	2013-2018	4916/QĐ-BQP ngày 13/12/13	99.444	49.722			49.722	99.444	49.722			49.722	22.193	22.193					529	529			BCH Quân sự tỉnh	
4	Nhà ở quân nhân cơ quan Bộ CIQS tỉnh	Vĩnh Yên	C	2014-2017	3121/QĐ-CT ngày 30/10/2014	17.823	17.823				16.948	16.948				10.000	10.000					1.794	1.794			BCH Quân sự tỉnh	
5	Trung tâm thông tin, đài quan sát, trạm thông báo, cảnh báo chiến sự, thiên tai tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	C	2011-2016	3496/QĐ-CT ngày 09/12/11	35.894	31.894			4.000	28.237	28.237				6.669	6.669					2.725	2.725			BCH Quân sự tỉnh	
6	Cải tạo, nâng cấp Doanh trại BCHQS huyện Tam Dương	Tam Dương	C	2014-2017	3157/QĐ-CT ngày 30/10/2014	5.460	5.460				5.460	5.460				2.700	2.700					560	560			BCH Quân sự tỉnh	
7	Đường hầm cái giầu Vũ khí km13	Tam Đảo	B	2012-2017	1740/QĐ-CT ngày 25/7/12	83.509	83.509				63.500	63.500				8.700	8.700					978	978			BCH Quân sự tỉnh	
8	Nhà làm việc BCHQS xã (P.TT) tỉnh Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	B	2018-2023	1323/QĐ-UBND ngày 12/6/2018	143.824	143.824			0	115.481	115.481				7.574	7.574					27.525	27.525			BCH Quân sự tỉnh	
9	SCH cơ bản AV05	Bình Xuyên	B	2007-2020	3489/QĐ-CT ngày 29/11/07	154.066	154.066				136.000	136.000				3.000	3.000					2.659	2.659			BCH Quân sự tỉnh	
10	Doanh trại BCHQS huyện Yên Lạc	Yên Lạc	C	2016-2019	1183/QĐ-CT ngày 31/3/2016	7.701	7.701				6.980	6.980				6.890	6.890					811	811			BCH Quân sự tỉnh	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					20.824	20.824				19.974	19.974	-	-	-	18.220	18.220					2.605	2.605			BCH Quân sự tỉnh	
1	Doanh trại Kho Vũ khí đạn BCHQS tỉnh Vĩnh Phúc. Hạng mục: Nhà ở chỉ huy + Hội trường; Nhà ở cơ quan; Nhà phơi; Nhà làm + Vệ sinh; Công chính; Nhà trực ban tiếp dân; Nhà để xe; Ủ chống nổ lựu	Yên Lạc	C	2016-2019	1182/QĐ-CT ngày 31/3/2016	6.720	6.720				6.719	6.719				6.000	6.000					720	720			BCH Quân sự tỉnh	
2	Nhà ở cơ quan, nhà kho Quân trang, kho Doanh trại, kho tác chiến, nhà để xe, hạ tầng sân đường nội bộ, đường cấp điện, cấp nước hàng rào khu Đồi 411	Yên Lạc	C	2016-2019	1415/QĐ-CT ngày 25/4/2016	5.305	5.305				5.305	5.305				4.770	4.770					535	535			BCH Quân sự tỉnh	
3	Cải tạo Ban CHQS huyện Tam Đảo	Yên Lạc	C	2015-2018	1738/QĐ-CT ngày 26/6/2015	3.950	3.950				3.950	3.950				3.550	3.550					400	400			BCH Quân sự tỉnh	
4	Cải tạo, nâng cấp Hồ thương binh trong căn cứ Hậu cần/Bộ CHQS tỉnh	Yên Lạc	C	2017-2020	2039/QĐ-UBND ngày 20/7/2017	4.850	4.850				4.000	4.000				3.900	3.900					950	950			BCH Quân sự tỉnh	
V	Nguồn Xả số kiến thiết	Yên Lạc				473.000	295.426	0	0	177.574	18.638	18.638	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.000	26.000	0	0	0	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp
1	Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc (tại địa điểm mới)	Vĩnh Yên	B	2018-2023	2022a/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	473.000	295.426			177.574	18.638	18.638										22.074	22.074				
2	Chuyển nguồn về ngân sách cấp huyện để hỗ trợ thanh toán nợ XDCB cấp xã																					3.926	3.926				
VI	Bổ trợ chi các nhiệm vụ từ nguồn dự phòng đầu tư công																					30.000	30.000				
1	Vốn Quy hoạch tỉnh đến năm 2030																					950	950				BCH Quân sự tỉnh
4	Cải tạo, nâng cấp Hồ thương binh trong căn cứ Hậu cần/Bộ CHQS tỉnh	Yên Lạc	C	2017-2020	2039/QĐ-UBND ngày 20/7/2017	4.850	4.850				4.000	4.000				3.900	3.900					26.000	26.000	0	0	0	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp
V	Nguồn Xả số kiến thiết	Yên Lạc				473.000	295.426	0	0	177.574	18.638	18.638	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.000	26.000	0	0	0	
1	Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc (tại địa điểm mới)	Vĩnh Yên	B	2018-2023	2022a/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	473.000	295.426			177.574	18.638	18.638										22.074	22.074				
2	Chuyển nguồn về ngân sách cấp huyện để hỗ trợ thanh toán nợ XDCB cấp xã																					3.926	3.926				
VI	Bổ trợ chi các nhiệm vụ từ nguồn dự phòng đầu tư công																					30.000	30.000				
1	Vốn Quy hoạch tỉnh đến năm 2030																					950	950				